

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

**DỰ THẢO**



**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ**  
**GIAI ĐOẠN 2021 – 2025, TẦM NHÌN 2030**

**Huế, 11/2021**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Phần I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020</b> ....	3
1.1. Những thành tựu đạt được của kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020.....	3
1.1.1. Tái cấu trúc hệ thống tổ chức và phát triển đội ngũ .....	3
1.1.2. Cơ sở vật chất và thiết bị .....	4
1.1.3. Tài chính .....	5
1.1.4. Đào tạo.....	6
1.1.5. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế .....	7
1.1.6. Công khai hóa chất lượng giáo dục và kiểm định trường đại học.....	12
1.1.7. Công tác sinh viên và quan hệ doanh nghiệp .....	14
1.1.8. Những đóng góp phát triển kinh tế và xã hội địa phương, vùng và quốc gia ....	15
1.2. Những tồn tại, khó khăn trong phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020 .....	16
1.3. Bài học kinh nghiệm từ thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020.....	17
<b>Phần II. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ</b> .....	19
2.1. Bối cảnh thế giới.....	19
2.1.1. Bối cảnh giáo dục đại học trên thế giới .....	19
2.1.2. Xu hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới .....	19
2.1.3. Ảnh hưởng đại dịch COVID-19 trên phạm vi toàn cầu .....	20
2.2. Bối cảnh trong nước .....	21
2.2.1. Bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam.....	21
2.2.2. Bối cảnh nông nghiệp và nông thôn Việt Nam .....	22
<b>Phần III. CƠ SỞ VÀ NỀN TẢNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TẦM NHÌN 2030</b> .....	24
3.1. Căn cứ pháp lý.....	24

3.2. Cơ sở thực tiễn: phân tích SWOT .....	26
3.2.1. Điểm mạnh và điểm yếu.....	26
3.2.2. Cơ hội và thách thức.....	28
3.3. Nền tảng chiến lược phát triển .....	30
3.3.1. Sứ mạng.....	30
3.3.2. Tầm nhìn.....	30
3.3.3. Giá trị cốt lõi.....	30
3.3.4. Triết lý giáo dục.....	30
3.3.5. Mục tiêu.....	30
<b>Phần IV. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC</b>	
<b>NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TẦM NHÌN 2030 .....</b>	<b>32</b>
4.1. Chiến lược 1: Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ.....	32
4.1.1. Tầm nhìn và mục tiêu .....	32
4.1.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.....	32
4.1.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược .....	33
4.2. Chiến lược 2: Đào tạo và công tác sinh viên.....	34
4.2.1. Tầm nhìn và mục tiêu .....	34
4.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.....	34
4.2.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược .....	36
4.3. Chiến lược 3: Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục .....	36
4.3.1. Tầm nhìn và mục tiêu .....	36
4.3.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.....	36
4.3.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược .....	38
4.4. Chiến lược 4: Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế.....	38
4.4.1. Tầm nhìn và mục tiêu .....	38
4.4.2. Nhiệm vụ và giải pháp.....	39
4.4.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược .....	41
4.5. Chiến lược 5: Tài chính và cơ sở vật chất .....	42
4.5.1. Tầm nhìn và mục tiêu .....	42
4.5.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.....	42
4.5.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược .....	43

<b>Phần V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ.....</b>	<b>44</b>
5.1. Tổ chức thực hiện .....	44
5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả .....	45
<b>Phần VI. KẾT LUẬN .....</b>	<b>46</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>47</b>
Phụ lục 1. Thực trạng về tổ chức bộ máy Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020 .....	48
Phụ lục 2. Thực trạng và biến động viên đội ngũ viên chức và lao động Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020 .....	49
Phụ lục 3. Thực trạng và biến động ngành nghề đào tạo đại học và sau đại học, liên kết giai đoạn 2016 – 2020.....	51
Phụ lục 4. Thực trạng và biến động số liệu người học đại học và sau đại học giai đoạn 2016 – 2020.....	54
Phụ lục 5. Thực trạng và biến động số liệu người học có việc làm giai đoạn 2017 – 2020 ..	55
Phụ lục 6. Thực trạng và biến động số lượng khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 – 2020 .....	56
Phụ lục 7. Thực trạng và biến động số liệu hợp tác quốc tế giai đoạn 2016– 2020 ...	57
Phụ lục 8. Thực trạng và biến động tài chính giai đoạn 2016 – 2020 .....	58
Phụ lục 9A. Bảng thống kê cơ sở vật chất giai đoạn 2016 - 2020 .....	61
Phụ lục 9B. Chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu về cơ sở vật chất giai đoạn 2016 - 2020.....	63
Phụ lục 9C. Thống kê kinh phí đầu tư trang thiết bị và xây dựng, sửa chữa giai đoạn 2016 - 2020 .....	64
Phụ lục 10. Kế hoạch thực hiện chiến lược về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ.....	66
Phụ lục 11. Kế hoạch thực hiện chiến lược về đào tạo và công tác sinh viên.....	73
Phụ lục 12. Kế hoạch thực hiện chiến lược về khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục.....	79
Phụ lục 13. Kế hoạch thực hiện chiến lược về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế .....	86
Phụ lục 14. Kế hoạch thực hiện chiến lược về tài chính và cơ sở vật chất .....	89

## MỞ ĐẦU

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp 2 được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1967 theo Quyết định 124/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 05 tháng 8 năm 1993 được đổi tên thành Trường Đại học Nông nghiệp 2 Huế trên cơ sở sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế. Ngày 04 tháng 4 năm 1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 30/CP về việc thành lập Đại học Huế trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các trường đại học, cao đẳng ở Huế, Trường Đại học Nông nghiệp 2 Huế được đổi tên thành Trường Đại học Nông Lâm và là một trong những trường đại học thành viên thuộc Đại học Huế.

Hiện nay, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế có 07 khoa chuyên môn: Khoa Chăn nuôi Thú y, Khoa Cơ khí và Công nghệ, Khoa Lâm nghiệp, Khoa Nông học, Khoa Phát triển nông thôn, Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp, Khoa Thủy sản; 05 phòng chức năng: Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên; Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế; Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện; Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất; 01 Viện Nghiên cứu phát triển và 05 trung tâm trực thuộc: Trung tâm Nghiên cứu biến đổi khí hậu miền Trung, Trung tâm Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông lâm nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu môi trường và chất thải nông nghiệp, Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung, Trung tâm Tin học.

Trải qua hơn 54 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nông Lâm đã đào tạo cung cấp cho đất nước hơn 30.000 kỹ sư (trong đó có hơn 18.700 hệ chính quy), hơn 1.700 thạc sĩ và tiến sĩ; nhiều kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý đất đai và môi trường, cơ khí, chế biến thực phẩm đã được chuyển giao cho các công ty, doanh nghiệp, các địa phương ở khắp cả nước. Nhà trường đã xây dựng được uy tín và thương hiệu là trường đào tạo hàng đầu về nguồn nhân lực khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội ở miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế vẫn còn bộc lộ một số điểm hạn chế nhất định: cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu về nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả hoạt động của đơn vị. Đặc biệt cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa hợp lý; một số ngành, chuyên ngành đào tạo đang gặp khó khăn trong tuyển sinh do có sự thay đổi về nhu cầu xã hội trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, ngân sách nhà nước hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường còn hạn chế; cơ sở vật chất của Nhà trường nhiều nhưng manh mún, có nhiều cơ sở bên ngoài Trường đã xuống cấp không đáp ứng được cho các hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 khắc phục những tồn tại, tiếp tục phát huy những thành tựu, chủ động tích cực ứng phó với các cơ hội và thách thức; tiếp tục xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế trở thành trường trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, qua đó đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

## Phần I

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

## 1.1. Những thành tựu đạt được của kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020

### 1.1.1. Tái cấu trúc hệ thống tổ chức và phát triển đội ngũ

#### 1.1.1.1. Tái cấu trúc hệ thống tổ chức

Thực hiện nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ, sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh uỷ Thừa Thiên Huế và Nghị quyết số 15-NQ/ĐU ngày 27/7/2016 của Đảng uỷ Đại học Huế về định hướng đổi mới công tác cán bộ trong xu thế hội nhập và phát triển. Trường đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả công tác xây dựng cơ cấu tổ chức và tái cấu trúc bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, hướng đến tự chủ đại học. Kết quả cụ thể như sau:

- Thực hiện tái cấu trúc bộ máy quản lý Trường (cuối năm 2019 - đầu năm 2020) theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả công tác. Đến nay, Trường còn 07 khoa (giảm 01 khoa), 24 bộ môn (giảm 17 bộ môn), 5 trung tâm thực hành thuộc khoa; 05 phòng chức năng (giảm 4 phòng/trung tâm/tổ, 12 tổ công tác); 01 Viện và 05 trung tâm trực thuộc Trường.

- Xây dựng đề án các Trung tâm trực thuộc Trường hoạt động theo cơ chế tự chủ; thành lập mới 05 trung tâm trực thuộc khoa nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

#### 1.1.1.2. Quản trị đại học

- Thành lập Hội đồng trường theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018, Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên.

- Ban hành các văn bản quản lý để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với quy định của Đại học Huế và đặc điểm tình hình của Trường Đại học Nông Lâm như: Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị; Chế độ làm việc

đối với giảng viên; Đánh giá, phân loại viên chức, người lao động; Tiêu chuẩn và quy trình bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng; Quy định kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên có trình độ cao đủ tuổi nghỉ hưu; Đề án tái cấu trúc; Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2019 – 2021...

#### *1.1.1.3. Phát triển đội ngũ*

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ chuyên môn của Trường nhiệm kỳ 2014 - 2019 và 2020 - 2025.

Tạo điều kiện để các cán bộ được quy hoạch vào các chức danh tham dự các khóa học, lớp học bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức Quốc phòng - An ninh. Trong nhiệm kỳ đã cử 12 cán bộ đi học lớp cao cấp lý luận chính trị, 28 cán bộ đi bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh đối tượng 2 và 3, 50 giảng viên, chuyên viên tham dự thi giảng viên chính và chuyên viên chính, 39 cán bộ viên chức hoàn thành khóa học tiến sĩ, 57 cán bộ viên chức hoàn thành khóa học thạc sĩ.

Thực hiện quy trình bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Trưởng, Phó các khoa, bộ môn, Trưởng, Phó các phòng chức năng, Viện, Trung tâm trực thuộc, quy trình bổ nhiệm Chủ tịch/Quyền chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2014 - 2019 và 2020 - 2025. Hầu hết đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp được bổ nhiệm trong nhiệm kỳ 2014 - 2019 cơ bản đều hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Thực hiện tốt công tác tuyển dụng viên chức, hợp đồng lao động hàng năm. Trong 5 năm qua, Trường đã tuyển dụng được 59 chỉ tiêu. Khuyến khích, động viên và tạo điều kiện để cán bộ, viên chức tham gia bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức Quốc phòng - An ninh, lý luận chính trị phù hợp với năng lực, sở trường của mình và nhu cầu của đơn vị. Đến tháng 5 năm 2020, Trường có tổng số 402 cán bộ, viên chức và lao động (không kể các hợp đồng lao động tại các trung tâm tự chủ). Chất lượng của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên ngày càng được nâng cao. Trong số 275 giảng viên có tổng 105 tiến sĩ (03 GS, 37 PGS, 65 TS) chiếm 38,18%, 146 thạc sĩ và 24 kỹ sư.

Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với viên chức, người lao động đúng quy định.

#### *1.1.2. Cơ sở vật chất và thiết bị*

Trang thiết bị ở phòng thực hành, thực tập phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học được bổ sung đáng kể dù nguồn lực dành cho đầu tư cơ sở vật chất không có nhiều. Trong hai năm 2018 và 2019 được sự quan tâm của lãnh đạo Đại học Huế, đã



có hai dự án sử dụng ngân sách Nhà nước từ Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu tư bổ sung trang thiết bị nghiên cứu khoa học chuyên sâu cho khoa Thủy sản và khoa Nông học. Hằng năm, Nhà trường đều dành một phần ngân sách tự cân đối để bổ sung thêm trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm của các khoa.

Từ năm 2015 đến 2018, Nhà trường dùng ngân sách tự cân đối tiếp tục đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng các công trình phục vụ thực hành, thực tập tại cơ sở Tứ Hạ, Hương Vân, Thủy An và Phú Thuận do Viện Nghiên cứu phát triển quản lý. Trong nhiệm kỳ 2014 - 2019, Nhà trường đã xây dựng ranh giới bán kiên cố tại hai cơ sở thực hành thực tập ở Tứ Hạ và Hương Vân, để xác lập rõ quyền sử dụng đất tại hai cơ sở này, tạo điều kiện triển khai quy hoạch sử dụng theo định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường trong những năm sắp tới.

Từ năm 2017, Trường dùng ngân sách tự cân đối để nâng cấp cải tạo cơ sở Thủy An và giao cho Khoa Chăn nuôi Thú y quản lý, sử dụng phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đã sử dụng ngân sách tự cân đối để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, sắp xếp lại các khu vực làm việc, sinh hoạt một cách hợp lý tại cơ sở 102 Phùng Hưng làm cho môi trường và cảnh quan của Nhà trường có bước chuyển biến rõ rệt.

Nhà trường quan tâm bổ sung cơ sở vật chất lĩnh vực công nghệ thông tin: Hệ thống camera an ninh được lắp đặt, góp phần hiệu quả vào công tác giữ gìn an ninh trật tự trong Trường; trang thiết bị phần cứng của hệ thống internet được duy tu bảo dưỡng tốt, phát huy hiệu quả trong việc duy trì hoạt động của trang web Nhà trường. Năm 2018 đã đầu tư trang bị phần mềm quản lý tài sản, bước đầu phát huy hiệu quả trong công tác quản lý của Phòng Kế hoạch - Tài chính và Phòng Cơ sở vật chất. Trong 5 năm qua, các dự án hợp tác quốc tế như ACCCU, POHE, ENHANCE, REACT, ERASMUS+, SFARM cũng đã góp phần bổ sung nhiều trang thiết bị công nghệ thông tin cho Trường.

Đầu tư xây dựng nhà ở nội trú cho sinh viên phục vụ học tập và thực hành tại Hương Vân, từng bước xây dựng các công trình khác phục vụ thực tập chuyên ngành tại các Trung tâm của Viện Nghiên cứu phát triển.

### ***1.1.3. Tài chính***

Tăng cường tìm kiếm, đề xuất và tận dụng mọi nguồn thu trong điều kiện có thể cho Nhà trường, trong đó thu học phí chiếm tỉ trọng cao nhất với 65%, thu ngân sách cấp chiếm 29%, thu dịch vụ và thu khác chiếm 6% trong tổng nguồn thu. Các

nguồn thu đã đảm bảo chi lương, chế độ cho viên chức, người lao động và các hoạt động đào tạo của Trường, từ năm 2016 đến 2020 tổng thu kinh phí của Trường là 483 tỷ và chi 484,22 tỷ.

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ chi tiết, cụ thể cho tất cả các hoạt động của Trường, hàng năm có sự điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình mới, đảm bảo công khai, công bằng và hợp lý. Tiếp tục khoán chi ngân sách cho các đơn vị, nhằm tăng hiệu quả và tiết kiệm chi tiêu ngân sách cho Nhà trường.

Tăng cường tìm kiếm, đề xuất và tận dụng mọi nguồn thu trong điều kiện có thể cho Nhà trường. Thực hiện tốt chính sách của Nhà nước, các quy định, hướng dẫn về chế độ thanh toán, thu - chi tài chính, quản lý tài sản, thuế thu nhập, chế độ lương, phụ cấp, độc hại, đảm bảo an toàn lao động...

Điều tiết hợp lý các hoạt động có thu, tăng cường phúc lợi tập thể. Dành một phần kinh phí thỏa đáng để đẩy mạnh các hoạt động văn nghệ, thể thao, hoạt động từ thiện, tham quan học tập của viên chức, người lao động và sinh viên.

Kết quả, mặc dù quy mô tuyển sinh có xu hướng giảm qua các năm, mức lương cơ bản của Nhà nước tăng theo lộ trình (năm 2020 tăng 23,14% so với năm 2016) nhưng Trường vẫn đảm bảo chi lương, chế độ cho viên chức, người lao động theo quy định của Nhà nước và lương tăng thêm theo quy định của quy chế chi tiêu nội bộ, chi cho con người năm 2016 là 44,21 tỷ đồng (chiếm 50,39%), năm 2020 là 46,86 tỷ đồng (chiếm 57,80%), bình quân 5 năm chiếm tỷ trọng 51,61% trong cơ cấu chi; chi cho hoạt động đào tạo và cơ sở vật chất duy trì ổn định chiếm 50% trong tổng chi toàn Trường.

Đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và các hoạt động của Nhà trường, trong đó có lĩnh vực tài chính.

#### **1.1.4. Đào tạo**

##### **1.1.4.1. Chương trình đào tạo**

Hiện nay, Nhà trường có 28 chương trình đào tạo đại học, trong giai đoạn 2016 – 2020 đã mở mới 3 chương trình đào tạo là Sinh học ứng dụng, Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn và Nông nghiệp công nghệ cao, tiếp nhận 1 chương trình đào tạo ngành Trắc địa – Bản đồ từ Trường Đại học Khoa học và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. Tuy nhiên, đến năm 2021 Nhà trường chỉ tuyển sinh 23 ngành đào tạo đại học, có 5 ngành đã tạm thời dừng tuyển sinh. Đối với đào tạo sau đại học hiện nay có 10 chương trình đào tạo thạc sĩ, 9 chương trình đào tạo tiến sĩ, đang triển khai xây dựng 2 chương trình đào tạo thạc sĩ Sinh thái nông nghiệp và Quản lý an toàn thực phẩm. Số

lượng chương trình đào tạo sau đại học về cơ bản đáp ứng được chiến lược giai đoạn 2016 – 2020.

Chưa phát triển được các chương trình đào tạo chất lượng cao tập trung vào các ngành thế mạnh và truyền thống của Nhà trường như chiến lược giai đoạn 2016 – 2020 đề ra; Xây dựng 2 chương trình đào tạo thạc sĩ dạy bằng tiếng Anh; 2 chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh, đối với chương trình đào tạo đại học, chưa phát triển được một số môn học dạy bằng tiếng Anh.

Giai đoạn 2016 – 2020, tiến hành rà soát, điều chỉnh, cập nhật tất cả chương trình đào tạo đại học 2 lần và trong đó có lấy ý kiến các bên liên quan và tham khảo chương trình tiên tiến của nước ngoài. Tuy nhiên, chưa cập nhật các chương trình đào tạo sau đại học.

Cấu trúc lại khối kiến thức đại cương của tất cả chương trình học theo hướng giảm tải từ 20-30% và sát với đặc thù của từng nhóm ngành nghề.

#### *1.4.1.2. Hoạt động đào tạo*

Quy mô đào tạo hiện nay là 4500 người học. Trong đó, tỷ lệ sau đại học chiếm khoảng 10%, chưa đáp ứng được yêu cầu của chiến lược đề ra.

Khoảng 75% người học hệ chính quy tập trung bậc đại học đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên B1 đúng thời hạn khóa học (khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

80% các môn học phải có bài giảng hoặc giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng đề cương môn học và người học có thể tiếp cận được ở thư viện.

100% giáo viên tham gia các hoạt động liên quan đến đổi mới phương pháp giảng dạy.

Hệ thống cơ sở dữ liệu chưa đồng bộ để 100% chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo được cập nhật, sử dụng và quản lý trên phần mềm quản lý giáo dục của Trường.

### ***1.1.5. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế***

#### *1.1.5.1. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ*

Hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế tiếp tục duy trì, phát triển và đạt được nhiều kết quả tốt về mặt số lượng, chất lượng, hiệu quả hoạt động. Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ đã đóng góp đáng kể vào kinh phí hoạt động chung của Trường, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, hỗ trợ đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nâng cao uy tín khoa học và thương hiệu của Trường trong nước và quốc tế, nhiều nghiên cứu có

giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

- So với các chỉ tiêu đặt ra trong giai đoạn 2016 - 2020, chỉ tiêu khoa học và công nghệ đều vượt trội như bảng sau:

**Bảng 1.1. Đánh giá các chỉ tiêu đã đặt ra về khoa học và công nghệ  
giai đoạn 2016 - 2020**

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được	Vượt so với kế hoạch (%)
1	Đề tài, dự án cấp Quốc gia	1-3	8	166,67
2	Đề tài cấp Bộ	10	17	70,00
3	Đề tài cấp tỉnh, liên kết	10	26	160,00
4	Sản phẩm chuyển giao	8	14	75,00
5	Sản phẩm thương mại	-	4	400,00
6	Bài báo khoa học quốc tế hàng năm	20	35	75,00
7	Bài báo khoa học trong nước hàng năm	100	107	7,00
8	Tỷ lệ giảng viên có công trình công bố	80%	100%	25,00
9	Tỷ lệ gắn kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Huế trở lên với đào tạo sinh viên	100%	100%	0,00
10	Đăng ký sở hữu trí tuệ	2	7	250,00
11	Nguồn thu từ khoa học và công nghệ	10%	14%	40,00

- Quy mô hoạt động khoa học công nghệ trong nhiệm kỳ qua đã tăng mạnh hơn so với nhiệm kỳ trước về số lượng và kinh phí thực hiện. So với giai đoạn 2010 - 2014, giai đoạn 2016 - 2020 có số lượng đề tài nhiều hơn 139 đề tài các loại, trong đó số lượng đề tài cấp Đại học Huế và cấp cơ sở lớn hơn nhiều do chủ động hơn về kinh phí trích từ nguồn thu hợp pháp theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP. Các đề tài cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh đều tăng về số lượng. Tổng kinh phí giai đoạn 2015 - 2020 hơn 64 tỷ đồng, cao hơn 36 tỷ đồng so với giai đoạn 2010 - 2015 và trung bình mỗi năm kinh phí giai đoạn 2016 - 2020 cao hơn 5,3 tỷ đồng so với trung bình hằng năm của giai đoạn 2010 - 2015. Nổi bật là kinh phí nhiệm vụ cấp quốc gia cao hơn 13,5 tỷ đồng, cấp tỉnh, huyện

và liên kết cao hơn 14,3 tỷ đồng so với giai đoạn 2010 - 2014, kinh phí đề tài Nafosted cao hơn 1,2 tỷ đồng. Đây là nhóm nhiệm vụ khoa học công nghệ do các đơn vị và cá nhân trong Trường tự tìm kiếm từ đầu thâu các dự án (không thuộc ngân sách phân bổ hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế và trích từ học phí theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP). Nếu tính đây là nguồn thu thì tổng nguồn thu từ tìm kiếm các dự án khoa học công nghệ khoảng 48,6 tỷ đồng, tương đương mỗi năm trung bình có nguồn thu là 8,1 tỷ đồng từ các dự án khoa học công nghệ, gấp 02 lần so với nguồn thu từ khoa học công nghệ của giai đoạn 2010 - 2015 (trung bình khoảng 3,9 tỷ đồng/năm).

- Về bài báo khoa học xuất bản: Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lượng bài báo xuất bản trong nước và quốc tế tăng gấp 03 lần so với giai đoạn 2010 - 2015. Trong đó, tổng số bài báo xuất bản trên tạp chí khoa học do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định là 397 bài (giai đoạn 2010 - 2015 là 128 bài); tổng số bài báo xuất bản trên các tạp chí quốc tế là 270 bài trong giai đoạn 2016 - 2020 (gồm 186 bài ISI, 84 bài SCOPUS), trong khi đó giai đoạn 2010 - 2015 có 78 bài (gồm 43 bài ISI, 27 bài SCOPUS, 2 bài ESCI và 6 bài trên tạp chí quốc tế khác). Từ năm 2015 - 2020, số lượng bài báo xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín (ISI, SCOPUS) có xu hướng tăng mạnh, từ 13 bài năm 2015 đến 71 bài năm 2019 (gấp hơn 5 lần). Trung bình hằng năm có 43 bài báo xuất bản trên tạp chí thuộc danh mục ISI và SCOPUS. Từ năm 2018 đến nay, Trường Đại học Nông Lâm là 01 trong các đơn vị có số lượng bài báo quốc tế nhiều nhất thuộc danh mục ISI và SCOPUS được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế khen thưởng. Ngoài ra, giai đoạn 2016 - 2020 đã xuất bản được 45 giáo trình, 51 sách chuyên khảo (tương đương với giai đoạn 2010 - 2015 là 48 giáo trình, 57 sách chuyên khảo). Các xuất bản này đã có hiệu quả tốt cho công tác đào tạo ở các bậc học đại học và sau đại học.

- Về các sản phẩm ứng dụng, chuyển giao công nghệ: Đã có 18 đề tài chuyển giao thành công các quy trình công nghệ cho các địa phương và doanh nghiệp trong giai đoạn 2015 - 2020, thu về tổng kinh phí được hơn 2,0 tỷ đồng, trung bình mỗi năm 338 triệu đồng/năm. Theo thống kê, có 65 quy trình công nghệ đã được áp dụng và chuyển giao và 126 quy trình công nghệ đã được hoàn thiện, có khả năng chuyển giao để áp dụng trong thực tiễn. Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng quy định nghiệm thu tất cả các quy trình công nghệ của các đề tài từ cấp Đại học Huế trở lên, do đó số lượng quy trình công nghệ tăng lên khá nhiều và được công nhận để tiến hành chuyển giao cho các địa phương, đối tác khác có nhu cầu. Ngoài ra, từ năm 2016 đến nay Nhà trường đã phát triển thêm đề tài cấp trường trọng điểm và các dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa để hoàn thiện các sản phẩm từ các đề tài và tiến hành thương mại hóa, xây dựng sản phẩm có thương hiệu của Trường như Trà hoa Sen Huế, Măng muối chua, nấm Sò và nấm Vân Chi, giống cá Diêu, hoa Chuông và mô hình hoa Hướng Dương kết hợp du lịch nông nghiệp, Phân bón hữu cơ HUAF, Dưa lưới HUAF. Trong giai đoạn này, có 12 hợp

đồng tư vấn cho các địa phương, chủ yếu là về hoạt động quy hoạch phát triển nông thôn mới.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, đã hình thành được nhiều nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó đã có 05 nhóm nghiên cứu mạnh được Đại học Huế có quyết định công nhận và nhiều nhóm nghiên cứu mạnh khác đang nộp hồ sơ đề nghị công nhận ở cấp Đại học Huế. Hằng năm, đã có nhiều nhóm nghiên cứu và nhà khoa học được nhận các giải thưởng khoa học cao quý từ cấp trung ương đến địa phương như giải thưởng khoa học kỹ thuật Việt Nam, giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, cấp tỉnh, cấp Đại học Huế; bằng lao động sáng tạo Việt Nam. Trong lĩnh vực nông nghiệp, các giải thưởng cao của Giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế các năm đã được trao cho các nhà khoa học của Trường Đại học Nông Lâm. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã góp phần hỗ trợ cho các nhà khoa học được công nhận học hàm, học vị, đến nay có 04 giáo sư, 44 phó giáo sư và 118 tiến sĩ.

- Từ tháng 03/2017, Nhà trường đã xin được giấy phép hoạt động báo in để xuất bản Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp. Đến năm 2020, đã xuất bản được 08 số liên tục với 160 bài. Tạp chí đã được Hội đồng Giáo sư Nhà nước đánh giá quyết định đưa vào danh mục tạp chí được tính điểm từ năm 2019, trong đó Hội đồng liên ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp: 0,5 điểm và Hội đồng liên ngành Chăn nuôi - Thú y - Thủy sản: 0,25 điểm; năm 2021 Hội đồng liên ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp: 0,75 điểm, Hội đồng liên ngành Chăn nuôi - Thú y - Thủy sản: 0,5 điểm. Tạp chí ngày càng được nhiều nhà khoa học trong và ngoài Trường quan tâm gửi bài đăng, chất lượng ngày càng được nâng cao và số lượng truy cập đọc và tải bài trên website của tạp chí ngày càng nhiều, đến nay hơn 95 nghìn lượt truy cập và 43 nghìn lượt tải bài.

- Từ năm 2016 - 2020, hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đã được tăng lên quy mô và đổi mới trong hoạt động tổ chức. Số lượng đề tài được duy trì trung bình 50 đề tài/năm và kinh phí trung bình là 05 triệu đồng/đề tài (cao hơn so với giai đoạn 2010 - 2014, chỉ hơn 01 triệu đồng/đề tài). Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đã được gắn kết với các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đã có nhiều buổi hội thảo, tập huấn về khởi nghiệp cho sinh viên. Năm 2018, đã tổ chức thành công cuộc thi ý tưởng sinh viên khởi nghiệp nông nghiệp, đã có hơn 90 ý tưởng tham gia và hơn 10 nhóm sinh viên đạt giải thưởng cấp trường. Mỗi năm, có ít nhất 01 nhóm sinh viên tham gia và đạt giải thưởng ý tưởng khởi nghiệp do Đại học Huế tổ chức. Đã có 01 nhóm sinh viên đạt giải thưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức năm 2018. Một số nhóm sinh viên đã phát triển sản phẩm và thương mại hóa trên thị trường như Sữa chua mút trái cây Vinajam (đã hình thành công ty sản xuất và kinh doanh trên thị trường), nhóm chiến binh nông sản, nhóm bút gỗ xứ Huế, bình cây giống

hoa chuông, phần mềm App - Agritool, chế phẩm xạ khuẩn trị bệnh tôm, hồng ngâm A Lưới, rau mầm hướng dương và tinh dầu thơm cho thú cưng. Nhiều nhóm sinh viên đã đạt giải thưởng cao về nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế và giải thưởng khác.

#### 1.5.1.2. Hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế tiếp tục duy trì, phát triển và đạt được nhiều kết quả tốt, đóng góp đáng kể vào kinh phí hoạt động chung của Trường, nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, hỗ trợ đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, nâng cao uy tín khoa học và thương hiệu của Trường trong nước và quốc tế.

**Bảng 1.2.** Đánh giá các chỉ tiêu đã đặt ra về hợp tác quốc tế  
giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Theo kế hoạch	Thực hiện được	Vượt so với kế hoạch (%)
1	Khoa chuyên môn có chương trình hợp tác quốc tế	100%	100%	Đạt kế hoạch
2	Các đơn vị không vi phạm quy định hợp tác quốc tế	100%	100%	Đạt kế hoạch
3	Ký kết MoU	2	18	Vượt 16 MoU
4	Giảng viên tham gia hoạt động hợp tác quốc tế	40%	40%	Đạt kế hoạch
5	Đoàn sinh viên quốc tế trao đổi	5	33	Vượt 27 đoàn
6	Chương trình dự án hợp tác quốc tế /năm	3	41	Vượt 100%
7	Hội nghị, hội thảo quốc tế	3	4	Vượt 01

- Về quy mô các chương trình dự án hợp tác quốc tế: Giai đoạn 2016 - 2020 đã có 31 đề tài, dự án được triển khai, trung bình mỗi năm có 06 dự án hợp tác quốc tế. Tổng kinh phí đưa vào hoạt động hơn 64 tỷ đồng (tuy nhiên ít hơn giai đoạn 2011 - 2015, có kinh phí hơn 75 tỷ đồng), trung bình mỗi năm có thêm gần 11 tỷ đồng/năm từ các chương trình, dự án hợp tác quốc tế (ít hơn giai đoạn 2011 - 2015, trung bình mỗi năm gần 15 tỷ đồng). Kinh phí có xu hướng tăng từ năm 2016 - 2020, từ 11 tỷ đồng năm 2015 đến hơn 14 tỷ đồng năm 2019, đầu năm 2020. Với tình hình thay đổi về tài trợ quốc tế sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thì các tài trợ bị cắt giảm mạnh,

các đề tài, dự án trong giai đoạn 2016 - 2020 chủ yếu là các đơn vị, cá nhân gửi hồ sơ đấu thầu cạnh tranh. Do đó, kết quả trên đã thể hiện được năng lực hợp tác quốc tế tốt của Trường. Các dự án nổi bật bao gồm: Dự án ENHANCE, REACT, S-SFARM, dự án chăn nuôi bò ở miền Trung Việt Nam do ACIAR tài trợ, dự án tăng cường năng lực về quản trị quyền trẻ em do SCI tài trợ, dự án FTVIET, và một số dự án khác. Các dự án này có kinh phí lớn, do đó đã góp phần đáng kể vào mua sắm trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Nhà trường.

- Về hợp tác với các đối tác quốc tế: Trong giai đoạn 2015 - 2020, đã tổ chức đón tiếp 435 đoàn khách quốc tế (trung bình 72 đoàn/năm), với tổng số 1080 người (trung bình 216 khách quốc tế/năm). Đây là số lượng khách quốc tế đáng kể nhờ việc phát huy các mối quan hệ truyền thống và mở rộng hợp tác với đối tác mới. Trong giai đoạn này, Nhà trường đã ký kết hợp tác với 18 đối tác trường đại học nước ngoài, trung bình ký 04 bản ghi nhớ hợp tác mỗi năm. Đa số các ký kết đều có triển khai hoạt động hợp tác trên thực tế. Có 10 hội thảo quốc tế đã được tổ chức, trung bình mỗi năm có gần 02 hội thảo quốc tế. Ngoài ra, Trường đã tổ chức 294 đoàn ra nước ngoài để công tác (trung bình có gần 58 đoàn ra mỗi năm).

- Về hợp tác quốc tế trong đào tạo: Tiếp tục phối hợp với Đại học Huế để triển khai chương trình hợp tác với Đại học Okayama. Đã tiếp đón nhiều đoàn sinh viên quốc tế đến học tập và trao đổi hằng năm từ các nước như Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Hà Lan, Đức, Cộng hòa Séc, Đài Loan, Hàn Quốc và một số nước khác.

- Về Hội nghị - Hội thảo quốc tế: Đã tổ chức thành công 10 hội thảo quốc tế, trung bình tổ chức 02 hội thảo quốc tế/năm về các chuyên môn khác nhau như thủy sản, chăn nuôi, nông học, tài nguyên môi trường, lâm nghiệp, phát triển nông thôn, đổi mới khoa học công nghệ, biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp bền vững. Ngoài ra, đã tổ chức nhiều khóa tập huấn ngắn hạn do các chuyên gia quốc tế đến giảng dạy như tập huấn về phương pháp giảng dạy, phương pháp nghiên cứu khoa học, tập huấn về kỹ thuật chuyên sâu về chăn nuôi, nông học, công nghệ thực phẩm, thủy sản, biến đổi khí hậu và các lĩnh vực khác.

#### **1.1.6. Công khai hóa chất lượng giáo dục và kiểm định trường đại học**

##### **1.1.6.1. Công tác công khai hóa chất lượng giáo dục**

Hằng năm, Nhà trường thực hiện công khai hóa chất lượng giáo dục năm học theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.



Việc công khai hóa chất lượng giáo dục năm học được thực hiện vào tháng 6 hằng năm, cập nhật vào tháng 12 hằng năm nếu có điều chỉnh, thay đổi. Các thông tin biểu mẫu công khai theo năm học được đăng lên trang Website của Nhà trường tại địa chỉ: <https://huaaf.edu.vn/cong-khai-truong-dai-hoc/>.

#### *1.1.6.2. Kiểm định trường đại học*

##### **- Xây dựng và phát triển các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục trong Nhà trường**

Nhà trường đã ban hành chiến lược bảo đảm chất lượng giáo dục Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030.

Thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục của Nhà trường nhiệm kỳ 2014 - 2019. Các Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục của các đơn vị; Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục.

Nhà trường cũng đã phối hợp với các chuyên gia trong và ngoài Đại học Huế tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn nâng cao kỹ năng về công tác tự đánh giá và đảm bảo chất lượng giáo dục, đào tạo kỹ năng xây dựng chuẩn đầu ra học phần và chương trình đào tạo, AUN-QA cho 500 lượt giảng viên, cán bộ lãnh đạo và cán bộ làm công tác khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục trong toàn Trường; hoàn thành 02 nghiên cứu về bảo đảm chất lượng giáo dục thuộc dự án ACCCU, VLIR-IUC.

Nhằm nâng cao năng lực và xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, cuối năm 2020 Nhà trường đã có 02 cán bộ được cấp thẻ kiểm định viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp và 8 cán bộ đã hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

Hằng năm, Nhà trường luôn thực hiện việc khảo sát người học đánh giá sự hài lòng về hoạt động giảng dạy. Khảo sát người học sắp tốt nghiệp đánh giá toàn khóa học. Khảo sát tình trạng việc làm của người học đã tốt nghiệp sau 6 - 12 tháng. Để từng bước cải tiến chương trình đào tạo đảm bảo chất lượng giáo dục.

##### **- Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục**

Nhà trường đã hoàn thành việc tự đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ GD&ĐT Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp; Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;

Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng). Nhà trường được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục vào ngày 24 tháng 3 năm 2017, với kết quả 83,6% số tiêu chí đạt chất lượng - là Trường đại học đầu tiên của Đại học Huế và khối trường nông, lâm, ngư đạt kiểm định chất lượng cấp quốc gia.

Tháng 10 năm 2019, thực hiện báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường đã rà soát việc thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng, đối soát với các khuyến nghị của Hội đồng kiểm định chất lượng, đặc biệt đối với các tiêu chí chưa đạt, đã báo cáo cho Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội tại Công văn số 681/ĐHNL-ĐBCLGD ngày 07/11/2019.

### **- Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

Nhà trường đã hoàn thành tự đánh giá 07 chương trình đào tạo các ngành: Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản và Quản lý đất đai, Lâm nghiệp, Thú y, Công nghệ thực phẩm và Phát triển nông thôn theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT).

Chương trình đào tạo các ngành: Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, và Quản lý đất đai đã được ghi nhận vào cơ sở dữ liệu các chương trình đào tạo đã hoàn thành tự đánh giá của Bộ Giáo dục và Đào tạo; 03 chương trình đào tạo này đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội khảo sát sơ bộ, chuẩn bị cho khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài trong năm 2021.

Chương trình đào tạo các ngành: Thú y, Công nghệ thực phẩm và Phát triển nông thôn đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá, đã được Đại học Huế đọc thẩm định nội bộ và đang trong quá trình cập nhật, chỉnh sửa để hoàn thiện công bố chính thức.

#### ***1.1.7. Công tác sinh viên và quan hệ doanh nghiệp***

Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên là đơn vị trực tiếp quản lý, tư vấn và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho 4500 người học thực hiện quy chế, cũng như tạo môi trường học tập bảo đảm chất lượng đào tạo, giáo dục đạt hiệu quả tốt. Nhà trường đã thành lập Ban Tư vấn tuyển sinh, Ban Liên lạc cựu sinh viên, Hội Sinh viên... Các Ban và Hội này là các cầu nối giữa người đã tốt nghiệp với người đang học và người cần thông tin để vào học tại Trường.

Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức tốt “Ngày hội việc làm” với hàng chục công ty, doanh nghiệp và ban ngành của các địa phương tham gia. Ngày hội việc làm đã thực sự trở thành nơi giao lưu giữa Nhà trường với thị trường lao động.

Trường Đại học Nông Lâm đã coi trọng và xây dựng được mối quan hệ hợp tác về đào tạo - thực hành - thực tập nghề nghiệp với hàng trăm đơn vị, địa phương và các doanh nghiệp; đây là những địa bàn và cầu nối để sinh viên tiếp cận thực tiễn sản xuất cũng như tiếp cận cơ hội việc làm khi ra trường.

100% sinh viên đại học được đào tạo kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu của thế giới việc làm và hội nhập; đa số sinh viên tham gia trong các câu lạc bộ đội nhóm.

Hiện nay, mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ sinh viên phát triển mạnh, đảm bảo sinh viên có việc làm phù hợp với ngành nghề hơn 90% sau khi tốt nghiệp 1 năm.

Mạng lưới cựu sinh viên cấp khoa và cấp trường đã được xây dựng, Nhà trường đang xây dựng website riêng về cựu sinh viên và cựu sinh viên tiêu biểu. Nhiều hoạt động của mạng lưới cựu sinh viên hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo của Nhà trường.

Hàng năm, có từ 200 – 300 sinh viên tham gia các khóa trao đổi, thực tập sinh ở các nước phát triển như Đan Mạch, Israel, Nhật Bản, Đài Loan.

#### ***1.1.8. Những đóng góp phát triển kinh tế và xã hội địa phương, vùng và quốc gia***

Hoạt động đào tạo của Nhà trường giai đoạn 2016 – 2020 đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu học tập và phát triển nghề nghiệp ngày càng tăng của nhân dân. Thực hiện được các mục tiêu lớn trong Chiến lược phát triển Nhà trường là: Mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có khung năng lực về kiến thức, kỹ năng và thái độ tốt để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế.

- Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới người học; lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp chuẩn đầu ra theo yêu cầu của xã hội, đào tạo theo hướng học tập suốt đời.

- Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho người học được thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học, nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp cao, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

- Phát triển thể chất và tinh thần của người học: tạo điều kiện cho người học rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống.

- Gắn kết với các địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung, Tây

Nguyên và cả nước; Hợp lực cùng hệ thống quản lý Nhà nước các cấp, các doanh nghiệp và cựu sinh viên xác định nhu cầu đào tạo, liên kết môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học.

Giai đoạn 2016 – 2020, Nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động trong và ngoài nước hơn 5000 kỹ sư, bác sỹ thú y, hơn 1000 thạc sĩ và hơn 20 tiến sĩ có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe, kiến thức nghề nghiệp chuyên môn giỏi, có ý thức lập thân, lập nghiệp và sẵn sàng nhận nhiệm vụ. Nhiều cựu sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh của Trường hiện nay đang giữ những chức vụ chủ chốt ở các doanh nghiệp, tập đoàn lớn; các bộ, ngành trung ương và địa phương. Lực lượng lao động có chất lượng cao này góp phần đưa nông nghiệp, nông thôn miền Trung và cả nước phát triển vượt bậc trong thời gian vừa qua, trở thành bệ đỡ của nền kinh tế, nhất là trong giai đoạn Việt Nam và thế giới đang đối mặt với dịch bệnh COVID-19.

## **1.2. Những tồn tại, khó khăn trong phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020**

- Nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo gắn liền với yêu cầu của thị trường lao động ngày càng tăng và thay đổi nhanh chóng, buộc các cơ sở giáo dục và đào tạo phải thay đổi kịp thời để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Trong khi đó, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực cũng như phương pháp tiếp cận của các cơ sở giáo dục còn hạn chế. Thị trường lao động ngày càng đòi hỏi khắt khe về sản phẩm đào tạo, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải đào tạo nguồn nhân lực vừa có đầy đủ kiến thức, vừa có kỹ năng giỏi và thái độ tốt; Các ngành/chuyên ngành truyền thống của khối các trường đại học nông - lâm - ngư nghiệp hầu hết đang gặp khó khăn về tuyển sinh, trong khi đó chưa có chính sách ưu tiên đặc thù từ vĩ mô Nhà nước.

- Chưa có nhiều đề tài gắn chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất, việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất còn hạn chế; Chưa có sản phẩm khoa học công nghệ được cấp bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ; Thiếu các đề tài lớn có tính đột phá và tạo công nghệ mới, công nghệ nguồn, ý tưởng nghiên cứu vẫn còn nghèo và cũ nên ít được doanh nghiệp và xã hội quan tâm; Công tác kết nối hợp tác với các Bộ ngành trung ương, địa phương và các doanh nghiệp để tìm kiếm các đề tài, dự án khoa học công nghệ còn hạn chế như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Bộ Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp và cấp tỉnh, huyện.

- Cơ sở vật chất của Trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; đặc biệt, Trường còn thiếu những phòng thí nghiệm có các trang thiết bị thí nghiệm hiện đại để phục vụ nghiên cứu và đào tạo sau đại học.

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khá ít và quy mô sản xuất chỉ rất nhỏ đến nhỏ nên khó để tạo điều kiện cho sinh viên đến thực tập và

tìm kiếm việc làm trong quá trình học và sau khi ra trường, giải quyết đầu ra cho sinh viên trên 90% sinh viên ra trường phải đi nơi khác lập nghiệp.

- Chi phí cho quá trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đối với các nhóm ngành kỹ thuật ngày càng tăng và cao hơn so với các ngành/chuyên ngành khác, trong khi ngân sách Nhà nước cấp hàng năm giảm dần, quy định về học phí lại có tính chất bình quân và lộ trình tăng học phí lại chậm; Nguồn thu chủ yếu từ học phí trong cân đối thu - chi ngân sách chưa đủ để đầu tư mạnh cho các trường kỹ thuật, đặc biệt là nâng cao các kỹ năng nghề nghiệp để theo kịp với công nghệ sản xuất tiên tiến.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm từ thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020**

*Thứ nhất*, vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể và từng giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên Nhà trường là vô cùng quan trọng trong việc thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020. Công tác xây dựng Đảng là nhân tố thiết yếu để sự lãnh đạo của Đảng ủy Trường được quán triệt thường xuyên trong hoạt động của từng đơn vị trong Trường. Đảng ủy giám sát và điều chỉnh khi có những thay đổi về Nghị quyết; xác định phương hướng nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát; xây dựng kế hoạch thực hiện công tác đào tạo toàn diện, đồng bộ, bám sát các mục tiêu/chỉ tiêu của kế hoạch chiến lược phát triển Trường trong từng giai đoạn cụ thể; đốc thúc các đơn vị thực hiện đúng và hiệu quả lộ trình đã đặt ra.

*Thứ hai*, xây dựng văn hóa chất lượng sẽ giúp Nhà trường định hướng rõ sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển phù hợp, định vị rõ vị thế dựa trên chất lượng và văn hóa chất lượng được hình thành; Chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo là mục tiêu phấn đấu thường xuyên, liên tục. Mọi sự đầu tư về tinh thần vật chất và nhân lực cuối cùng phải đạt đến chất lượng và hiệu quả, thể hiện ở phẩm chất tư tưởng đạo đức, kiến thức và năng lực của người học.

*Thứ ba*, tích cực mở rộng liên kết giáo dục, khoa học công nghệ với các đại học danh tiếng nước ngoài để vận dụng thế mạnh của các đại học đi trước, đại học đẳng cấp quốc tế cho sự phát triển của Nhà trường. Chú trọng liên kết, hợp tác quốc tế và triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc cả trong nước cũng như quốc tế, hướng đến trở thành công dân toàn cầu.

*Thứ tư*, phát huy tính kiên quyết, năng động sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện. Thường xuyên bám sát và tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đại học Huế; sự giúp đỡ của các bộ, ban, ngành trung ương và địa phương; kịp thời đề

ra các chủ trương, biện pháp phù hợp và chỉ đạo điều hành tập trung, quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm, tạo sự ổn định và phát triển mạnh mẽ của Nhà trường.

*Thứ năm*, xây dựng cơ chế, chính sách hiệu quả để thu hút đầu tư của xã hội cho nền giáo dục đại học. Từ thực trạng nguồn tài chính cho giáo dục đại học, chủ yếu từ ngân sách nhà nước cấp và thu từ học phí, lệ phí của người học. Các nguồn tài chính từ hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học còn rất thấp, các nguồn tài trợ đầu tư của xã hội cho giáo dục đại học chưa đáng kể. Vì vậy, để tạo nguồn tài chính bền vững cho Nhà trường thì cần có các giải pháp, chính sách hiệu quả thu hút đầu tư của xã hội cho nền giáo dục đại học. Cần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, tăng cường hợp tác chuyên giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu để nghiên cứu khoa học trở thành nguồn lực tài chính chủ yếu trong các cơ sở giáo dục đại học; thực hiện hiệu quả các giải pháp, chính sách huy động quỹ hiến tặng từ cựu sinh viên và doanh nghiệp.

## BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ

### 2.1. Bối cảnh thế giới

#### 2.1.1. Bối cảnh giáo dục đại học trên thế giới

Giáo dục đại học từ khi xuất hiện cho đến nay đã có những bước phát triển liên tục và mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 hiện nay, giáo dục đại học đã có nhiều động lực để phát triển: yêu cầu đa dạng, xu hướng quốc tế hóa, đại chúng hóa, đòi hỏi học tập suốt đời, công nghệ giáo dục, trách nhiệm xã hội trước những vấn đề lớn của thời đại và của nhân loại, sự thay đổi vai trò của Chính phủ. Có thể thấy giáo dục đại học ngày nay có tính phổ quát, vai trò và trách nhiệm của trường đại học với xã hội ngày càng cao, ngày càng có những tác động mạnh mẽ cũng như chịu sự tác động mạnh mẽ của xu hướng phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và của thế giới. Xu hướng toàn cầu hóa, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, của tri thức và những thay đổi trong cơ cấu dân số, những thách thức của kinh tế tri thức, những bài toán toàn cầu sẽ dẫn tới những biến đổi tất yếu trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng trên toàn thế giới<sup>1</sup>.

#### 2.1.2. Xu hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới

Trong những thập niên qua, tuy mức độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp tương đối cao nhưng vẫn không đáp ứng được vấn đề an ninh lương thực toàn cầu. Dân số thế giới hiện nay khoảng 7,6 tỷ người song tỷ lệ người dân thiếu đói chiếm 12%, khoảng 876 triệu người; dự kiến sẽ tăng lên 9,8 tỷ vào năm 2050; sản xuất nông nghiệp sẽ cần phải tăng 70% để đáp ứng nhu cầu vào thời điểm đó. Như vậy, yêu cầu cấp bách cho ngành nông nghiệp toàn cầu là phải gia tăng năng suất nhằm vừa bảo đảm lương thực thực phẩm ăn đủ no cho số người thiếu đói, song một mặt phải sản xuất các lương thực, thực phẩm có chất lượng cao phục vụ nhu cầu một thị phần rất lớn khoảng 30 đến 35% dân số là ăn ngon, ăn bổ và ăn có tính phòng trị bệnh trên toàn cầu hiện nay sẽ gia tăng đột biến trong tương lai.

Theo nhiều dự báo, cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại sẽ tạo ra các công nghệ hoàn toàn mới là động lực thúc đẩy cho sản xuất phát triển theo chiều sâu, giảm hẳn tiêu hao năng lượng và nguyên liệu, giảm tác hại cho môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của sản xuất. Đặc biệt, cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 có nhiều tác động đến đời sống xã hội trên nhiều lĩnh

---

<sup>1</sup> Hoàng Minh Sơn, Bùi Thị Thúy Hằng và Nguyễn Thị Hương Giang. "Xu hướng phát triển giáo dục đại học trên thế giới—các khuyến nghị cho Việt Nam." (2019). [https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU\\_123/94997/1/20201019171656.pdf](https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/94997/1/20201019171656.pdf)

vực, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp; mặt khác do biến đổi khí hậu ngày càng ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp, đồng thời do yêu cầu tăng dân số trong những thập niên tới làm biến đổi sâu sắc ngành nông nghiệp trên toàn cầu. Theo tổng kết của các tổ chức quốc tế, đến nay, các thành phần chủ yếu của nông nghiệp 4.0 được tập trung các nội hàm sau: (1) ứng dụng cảm biến kết nối vạn vật hầu hết các trang trại nông nghiệp (IoT Sensors); các thiết bị cảm biến và thiết bị thông minh được kết nối và điều khiển tự động trong suốt quá trình sản xuất nông nghiệp giúp ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện vi khí hậu trong nhà kính; (2) Công nghệ đèn LED sử dụng đồng bộ trong canh tác kỹ thuật cao để tối ưu hóa quá trình sinh trưởng, ứng dụng ở các quốc gia có quỹ đất nông nghiệp ít hoặc nông nghiệp đô thị ; (3) Canh tác trong nhà kính, nhà lưới, sử dụng công nghệ thủy canh, khí canh nhằm cách ly môi trường tự nhiên, chủ động ứng dụng đồng bộ công nghệ; (4) Tế bào quang điện (Solar cells) nhằm sử dụng hiệu quả không gian, giảm chi phí năng lượng, hầu hết các thiết bị trong trang trại/ doanh nghiệp được cấp điện mặt trời và các bộ pin điện mặt trời; (5) Sử dụng người máy (Robot) thay cho việc chăm sóc cây trồng, vật nuôi ngày càng trở nên phổ biến, được ứng dụng tại các quốc gia già hóa dân số và quy mô sản xuất lớn; (6) Sử dụng các thiết bị bay không người lái (Drones) và các vệ tinh (satellites) để khảo sát thực trạng thu thập dữ liệu của các trang trại, từ đó phân tích khuyến nghị trên cơ sở dữ liệu cập nhật được để quản lý trang trại chính xác; (7) Công nghệ tài chính phục vụ trang trại trong tất cả các hoạt động từ trang trại được kết nối bên ngoài, nhằm đưa ra công thức quản trị trang trại có hiệu quả cao nhất.<sup>2</sup>

### ***2.1.3. Ảnh hưởng đại dịch COVID-19 trên phạm vi toàn cầu***

Đại dịch COVID-19 đang diễn ra phức tạp trên toàn cầu, ảnh hưởng sâu rộng đến toàn thế giới, bao trùm toàn bộ lĩnh vực, đời sống kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh, quốc phòng, và đặc biệt là giáo dục và phát triển nông nghiệp trên toàn thế giới. Nền kinh tế thế giới đi vào khủng hoảng, mất an ninh lương thực và xã hội. Sản xuất, trao đổi hàng hóa, dịch vụ đi vào khó khăn và khủng hoảng. Các hợp tác quốc tế bị ngừng trệ, cơ hội hợp tác bị ngăn cản vì không thể giao lưu, trao đổi qua các chuyến công tác và hội nghị, hội thảo. Nguồn tài trợ cho các dự án phát triển nông nghiệp, nghiên cứu về nông nghiệp trở nên hạn chế. Trao đổi về giáo dục giữa các nước trở nên khó khăn, sinh viên không thể đi ra nước ngoài để học tập. Việc học tập chuyển sang dạng đào tạo trực tuyến phổ biến trên thế giới phần nào có hiệu quả, tuy nhiên chất lượng đào tạo bị ảnh hưởng tiêu cực.

<sup>2</sup> <https://nhandan.vn/khoa-hoc/nong-nghiep-thong-minh-4-0-xu-huong-tat-yeu-va-cach-tiep-can-308044/>



## **2.2. Bối cảnh trong nước**

### **2.2.1. Bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam**

Nền giáo dục đại học Việt Nam cơ bản được hình thành từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ II, chịu ảnh hưởng chủ yếu từ Nga và Pháp (là những nước muốn đi tiên phong về khoa học công nghệ) trên nền tảng của một xã hội Á Đông coi trọng khoa bảng và bằng cấp. Hiện tại, nền giáo dục đại học ở nước ta đang chuyển từ một nền giáo dục đại học tinh hoa (cho ít người) sang một nền giáo dục đại học đại chúng (cho nhiều người) với khoảng 16 – 18% người đến độ tuổi đi học đại học là sinh viên. Gần đây, nhằm đáp ứng nhu cầu học tăng của xã hội. Hiện tại cả nước có khoảng 420 trường đại học và cao đẳng trong hệ thống giáo dục đại học.

Cho đến nay ở nước ta, Nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định hệ thống giáo dục đại học, tức Nhà nước kiểm soát gần như tất cả các hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học có nhiều loại hình khác nhau (trường cao đẳng, trường đại học/học viện, đại học quốc gia/vùng và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo sau đại học) trực thuộc nhiều loại hình cơ quan chủ quản khác nhau (Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ chuyên ngành, UBND tỉnh/thành phố...). Mặc dù đã có chủ trương tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các trường đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn quy định các điều kiện cần thiết, chương trình giảng dạy, bằng cấp, hệ thống thi cử...

Đảng và Nhà nước đang có chủ trương đổi mới cơ bản, toàn diện và mạnh mẽ về giáo dục, phấn đấu có một nền giáo dục tiên tiến, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Giáo dục Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn lao, đồng thời phải đối mặt với những thách thức gay gắt của xu thế thương mại toàn cầu và giáo dục xuyên biên giới. Tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), một “sân chơi” mới và rộng lớn với nhiều quan hệ và quy định đa phương của GATS, một bài toán được đặt ra đối với giáo dục là giáo dục Việt Nam sẽ phát triển như thế nào trong cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế của thời kỳ hậu gia nhập WTO. Định hướng liên kết đào tạo với nước ngoài để xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, dân tộc, xã hội chủ nghĩa còn nhiều lúng túng trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế (thông báo số 242-TB/TW).

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, khá nhiều văn bản pháp luật liên quan đến đổi mới giáo dục đại học Việt Nam được ban hành. Trong số đó có Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 và Chỉ thị số 296/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2020. Gần đây nhất là Luật Giáo dục đại học được ban hành vào năm 2012, Nghị quyết Trung ương số 29-

NQ/TW năm 2013 và Nghị quyết số 77/NQ-CP năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của đại học công lập; Luật số 34/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều luật của Luật Giáo dục đại học và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học... Những văn bản này là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển toàn diện giáo dục đại học nước nhà.

### **2.2.2. Bối cảnh nông nghiệp và nông thôn Việt Nam**

Là quốc gia nằm trong vành đai nội chí tuyến, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển sản phẩm nông nghiệp mang bản sắc riêng của các tiểu vùng sinh thái đất thấp, đồi núi, cao nguyên và ven biển. Phát huy lợi thế này, trong hơn 30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam luôn duy trì ở mức tăng trưởng bình quân khoảng 3,5%/năm, mức cao ở khu vực châu Á nói chung, khu vực Đông - Nam Á nói riêng. Sau thời kỳ thiếu lương thực kéo dài, từ năm 1989, Việt Nam đã dần trở thành cường quốc xuất khẩu nông sản trên thế giới. Giai đoạn 2008 - 2017, tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp Việt Nam đạt bình quân 2,66%/năm. Năm 2018 đạt 3,76% và năm 2019 trong bối cảnh có nhiều khó khăn, nông nghiệp Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng 2,2%. Thị trường tiêu thụ nông sản của Việt Nam ngày càng được mở rộng, cơ cấu sản xuất hiệu quả hơn và gắn với nhu cầu thị trường. Nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hữu cơ... được triển khai đem lại giá trị hàng hóa lớn, thân thiện môi trường.

Cơ cấu nội ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển mô hình theo tiêu chuẩn VietGAP cho giá trị kinh tế cao. Từng chuyên ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế và thị trường thuận lợi đã tăng nhanh về diện tích, năng suất, sản lượng, chất lượng và tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng. Hiện năng suất lúa của Việt Nam cao nhất Đông - Nam Á, đạt 5,6 tấn/ha, gần gấp đôi so với Thái-lan và 1,5 lần so với Ấn Độ; trở thành quốc gia có chỉ số bền vững an ninh lương thực cao hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Năm 2020, mặc dù phải gánh chịu thời tiết bất thường, thiên tai, dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi, dịch COVID-19...), nhưng nhờ đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, tái cơ cấu sản xuất, ngăn ngừa kiểm soát dịch bệnh, dự kiến diện tích, sản lượng các loại nông sản hàng hóa vẫn ổn định và tăng so với năm 2019, bảo đảm an ninh lương thực trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Xét ở bình diện quốc tế, nông nghiệp Việt Nam từng bước tham gia mạnh mẽ vào quá trình hội nhập và toàn cầu hóa với các hiệp định thương mại tự do (FTA). Với năng lực tốt về cung, cùng với quá trình mở cửa hội nhập sâu rộng, Việt Nam đã từng bước khẳng định vị trí trên thị trường nông, lâm, thủy sản toàn cầu; vươn lên trở thành một

nhà cung cấp lớn trên thị trường nông sản thế giới về quy mô và phạm vi thương mại. Nếu như năm 1986, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông nghiệp chỉ đạt 486,2 triệu USD; năm 2000 đạt 4,2 tỷ USD, thì đến năm 2019, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đã đạt 41,3 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay; thặng dư thương mại đạt 9,5 đến 10 tỷ USD.... Trong đó, có 10 mặt hàng nông sản kim ngạch xuất khẩu đạt từ 1 tỷ USD trở lên. Điều này khẳng định xu thế chuyển đổi cơ cấu ngành đã phát huy hiệu quả. Mặt khác, giá bán sản phẩm ổn định cùng với thị trường xuất khẩu được mở rộng là động lực chính thúc đẩy sản xuất của khu vực này.

Tuy nhiên, Báo cáo Phát triển Việt Nam 2016 của Ngân hàng Thế giới (WB) cũng chỉ ra những hạn chế về chất lượng, tính bền vững và cách thức phát triển của nông nghiệp Việt Nam. Tỷ suất lợi nhuận thấp, tình trạng thiếu việc làm tương đối nghiêm trọng; chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm thiếu ổn định; giá trị bổ sung không cao; đặc biệt, trình độ đổi mới sáng tạo công nghệ còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế sẵn có, tăng trưởng có xu hướng giảm. Theo đánh giá của WB, nông nghiệp Việt Nam đang đứng trước ngã ba đường. Ngành nông nghiệp đang phải đối mặt với cạnh tranh ngày càng nhiều đối với khu vực đô thị, công nghiệp và dịch vụ cả về lao động, đất đai và nguồn nước.

Trong tầm nhìn dài hạn hướng tới một quốc gia thịnh vượng, sáng tạo, dân chủ, công bằng, khát vọng Việt Nam đạt mức thu nhập trung bình cao là yêu cầu lớn đặt ra. Để đạt mục tiêu này, thách thức đặt ra trong các ưu tiên chính sách là nâng tăng trưởng dài hạn một cách bền vững ở mức hơn 7%/năm từ nay đến 2030.

Trong khi đó, năm 2020 và những năm tiếp theo, tình hình thế giới, khu vực được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường: kinh tế tăng trưởng chậm; chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn; xu hướng tăng cường sử dụng hàng rào kỹ thuật và các biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ sản xuất trong nước gia tăng; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện; đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng tại các thị trường xuất khẩu quan trọng của nông, lâm, thủy sản Việt Nam như Trung Quốc, EU, Mỹ buộc các nước này áp dụng các biện pháp phòng dịch đã gây ra tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu;... Cùng với đó là việc tham gia các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA với mức độ hội nhập sâu rộng và toàn diện nhất từ trước tới nay của Việt Nam. Xu hướng đó đòi hỏi nông nghiệp Việt Nam phải chấp nhận cạnh tranh và tuân thủ tiêu chuẩn thị trường trong cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Ở trong nước, ngành nông nghiệp xác định tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn: biến đổi khí hậu, lao động giản đơn, quy mô sản xuất nhỏ với lợi thế so sánh thấp, xuất khẩu ở dạng thô, giá trị gia tăng thấp và lợi ích thu được không cao...

**Phần III****CƠ SỞ VÀ NỀN TẢNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,  
TẦM NHÌN 2030****3.1. Căn cứ pháp lý**

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018.

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/10/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.

- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 6156/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế.

- Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

- Thông báo số 38/TB-VPCP ngày 24/01/2018 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với Đại học Huế.

- Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên.

- Quyết định số 2114/QĐ-BKHCN ngày 31/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Thông báo số 619/TB-BGDĐT ngày 03/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại buổi làm việc với Đại học Huế.

- Thông báo số 1026/TB-BGDĐT ngày 08/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo Kết luận của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại buổi làm việc với tỉnh Thừa Thiên Huế và Đại học Huế.

- Công văn số 27-CV/BCS ngày 25/01/2021 của Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Đại học Quốc gia Huế và Đại học Quốc gia Đà Nẵng.

- Công văn số 1551/VPCP-KGVX ngày 11/3/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc phát triển Đại học Huế thành đại học quốc gia.

- Thông báo số 459/TB-BGDĐT ngày 10/5/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo Kết luận của Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn tại buổi làm việc với Đại học Huế.

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 19/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Đại học Huế (Khu Trường Bìa thuộc xã Thủy An và phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế).

- Chương trình số 69-CTr/TU ngày 03/02/2020 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Đại học Huế lần thứ VI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31/7/2020 của Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế; Quyết định số 07/QĐ-HĐĐH ngày 19/01/2021 của Hội đồng Đại học Huế sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quyết định số 379/QĐ-ĐHH ngày 27/02/2020 của Giám đốc Đại học Huế về việc phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

- Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Thông tư số 10/2021/TT-BKHCN ngày 17/11/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

### **3.2. Cơ sở thực tiễn: phân tích SWOT**

#### **3.2.1. Điểm mạnh và điểm yếu**

##### **3.2.1.1. Điểm mạnh**

Những điểm mạnh nội tại của Trường có thể kể đến bao gồm:

- Trường là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học truyền thống, uy tín với nhiều thành tích vẻ vang của một Trường đại học hai lần nhận Huân chương độc lập hạng nhất, sẽ đem lại sự tin cậy cho xã hội và người học về một môi trường giáo dục thương hiệu và an toàn. Mô hình Đại học vùng là một tổ hợp đại học với sự tự chủ cao phù hợp với xu thế phát triển giáo dục đại học của thế giới ngày nay, tạo điều kiện phát huy sức mạnh hệ thống, phát huy thế mạnh của từng đơn vị thành viên.

- Trường có đội ngũ cán bộ hùng hậu với trình độ cao được đào tạo tốt từ nhiều nước có nền giáo dục và khoa học công nghệ tiên tiến, đủ khả năng đảm nhận nhiều chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo bằng tiếng Anh; năng lực quản lý của đội ngũ viên chức quản lý từng bước được nâng cao theo hướng chuyên nghiệp. Đây là tài sản quý báu tạo nên sức mạnh của Nhà trường.

- Lợi thế đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, xu hướng hội nhập quốc tế là cơ hội để đáp ứng sự đa dạng của các nguồn lực và nhu cầu xã hội. Trường và một số chương trình đào tạo của Trường được kiểm định và đạt chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận với các tiêu chuẩn, tiêu chí chung của quốc tế.

- Uy tín và chất lượng nghiên cứu khoa học được nâng cao thông qua các công bố và sản phẩm khoa học công nghệ. Chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học công nghệ được đổi mới theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Quy trình quản lý đề tài, dự án được cải tiến theo hướng chú trọng sản phẩm đầu ra.

- Trường có đội ngũ cựu sinh viên hùng hậu với hơn 30.000 kỹ sư, 1.700 thạc sĩ và tiến sĩ, đóng vai trò cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn nòng cốt, chủ đạo của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Quan hệ với cựu sinh viên là một nguồn lực tiềm tàng có thể đóng góp cho Trường trên nhiều phương diện.

- Trường có các mối quan hệ trong nước và quốc tế tốt có thể phát huy để tăng cường hỗ trợ tài chính/cơ sở vật chất, chuyên môn và môi trường hoạt động tốt cho cán bộ và sinh viên.

### *3.2.1.2. Điểm yếu*

Đối chiếu với yêu cầu của sự phát triển, Trường vẫn còn một số điểm yếu nội tại chủ yếu:

- Miền Trung nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng là nơi có khí hậu khắc nghiệt, kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh chưa phát triển mạnh, nhu cầu nhân lực có kỹ thuật chưa cao, hạ tầng cơ sở còn yếu kém, mức sống còn thấp. Lãnh thổ vùng miền Trung trải rộng và địa hình phức tạp cản trở tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Mạng lưới hệ thống đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay vẫn theo tư duy kinh tế địa phương, việc quy hoạch mạng lưới ngành nghề đào tạo ngày càng trở nên manh mún, phân tán và chưa phát huy hết lợi thế của các đại học lớn ở miền Trung.

- Chất lượng đào tạo chưa đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, chưa đáp ứng thật tốt yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chương trình đào tạo hiện có chưa thật phù hợp, mở ngành mới chưa quan tâm đến nhu cầu của xã hội, thực hành thực tập còn hạn chế; rèn luyện kỹ năng mềm cho người học chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy, kỹ năng thực hành, khả năng thích ứng với thực tế của sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế.

- Công tác nghiên cứu và ứng dụng kết quả hoạt động khoa học công nghệ chưa đáp ứng thật tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, có xu hướng tụt hậu so với khu vực. Các đề tài nghiên cứu khoa học của Trường còn tản mạn, chưa có những đóng góp then chốt trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn; chưa xác định được mũi nhọn phải tập trung giải quyết dựa trên yêu cầu thực tiễn và thế mạnh riêng của Trường.

- Quản trị hệ thống còn thiếu chuyên nghiệp và hiệu quả chưa cao, cấu trúc nội bộ chưa thật sự hợp lý, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của các đơn vị thành viên; hệ thống thông tin dữ liệu chưa đồng bộ, chưa thông suốt, chưa phục vụ tốt cho công tác quản lý và ra quyết định. Tính bảo thủ, thói quen tùy tiện, tư tưởng vị lợi không

muốn “mua dây buộc mình” đang tạo ra sức ì nội tại lớn cản trở các sáng kiến hay chủ trương đổi mới, nhất là việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế vào các hoạt động, chuyển đổi số hay đổi mới phương pháp dạy và học.

- Hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục của các cơ sở đào tạo đang được hình thành nhưng chưa hoàn thiện, chưa có các chương trình đạt chuẩn khu vực và quốc tế, một số chương trình đào tạo chưa thật sự đáp ứng yêu cầu xã hội; việc áp dụng công nghệ mới trong giảng dạy chưa được đều khắp; chuyển đổi số trong dạy học còn chậm; chưa có cơ chế thúc đẩy mạnh mẽ sự liên thông, liên kết, phối hợp sử dụng các nguồn lực chung trong toàn Trường.

- Hợp tác trong nước và quốc tế chưa thật mạnh, thiếu sự theo dõi và đánh giá thường xuyên. Trường đã hợp tác với các bộ, ngành, các địa phương và các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, Trường còn thiếu cơ chế khuyến khích và hỗ trợ các đơn vị, cá nhân thực hiện tốt mối quan hệ hợp tác trong và ngoài nước, thiếu cơ chế giám sát và hoạt động trao đổi thông tin về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng kết quả hoạt động khoa học công nghệ. Trường chưa có nhiều chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài vận hành theo cơ chế thị trường. Đầu tư của các doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ còn rất hạn chế.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật của Trường vẫn chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong quá trình hội nhập quốc tế. Cơ sở hạ tầng, đặc biệt thư viện, giảng đường, cơ sở rèn nghề, thực hành, thực tập, trang thiết bị của các cơ sở nghiên cứu khoa học bị xuống cấp, phân tán và thiếu nghiêm trọng. Ngoài ra, các trung tâm phục vụ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đang xuống cấp và còn thiếu nhiều.

- Thiếu chi phí cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhà trường quá phụ thuộc vào kinh phí ngân sách cấp, thiếu cơ chế phân cấp, tăng tự chủ tài chính; chưa có cơ chế nhằm huy động tối đa nguồn đầu tư từ thành phần kinh tế công và tư nhân, các tổ chức kinh tế xã hội cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

### **3.2.2. Cơ hội và thách thức**

#### **3.2.2.1. Cơ hội**

Những điều kiện thuận lợi mà Trường có được từ bối cảnh bao gồm:

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho Nhà trường tiếp cận với nền giáo dục đại học và khoa học công nghệ hiện đại của thế giới để học tập kinh nghiệm, hợp tác phát triển; tạo cơ hội mở rộng thị trường lao động.



- Đảng và Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030; Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã triển khai Đề án đổi mới giáo dục đại học đến năm 2020.

- Đảng và Chính phủ có các chủ trương giành nhiều ưu tiên và đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới. Đó là điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Các tổ chức quốc tế vẫn coi hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn với xóa đói giảm nghèo là lĩnh vực ưu tiên trong các chiến lược phát triển.

- Nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn ngày một tăng về số lượng, đa dạng về ngành nghề và phương thức đào tạo. Khu vực kinh tế công và kinh tế tư nhân, các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức phát triển có những lĩnh vực yêu cầu có tính liên ngành, tiếp cận đa ngành trong lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ, quản lý và phát triển của nông nghiệp và nông thôn. Đồng thời, với việc mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài và trao đổi giáo dục thì số lượng người nước ngoài đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng ngày một tăng.

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 83-NQ/CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ, Kế hoạch số 69-KH/TU năm 2020 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị, xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, Trường Đại học Nông Lâm lại được khẳng định và có thêm những thuận lợi mới trong lộ trình phát triển Đại học Huế thành Đại học quốc gia giai đoạn 2020 - 2022.

- Uy tín và vị thế của Nhà trường trong Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương khu vực miền Trung và Tây Nguyên ngày một tăng lên.

### 3.2.2.2. Thách thức

Trường đang đứng trước những nguy cơ thách thức chính sau đây:

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo ra những thách thức to lớn cho Nhà trường trong việc cạnh tranh với nền giáo dục đại học và khoa học công nghệ hiện đại của thế giới.

- Kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới, tạo ra khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam với các nước ngày càng lớn; đất nước vẫn ở trong nhóm có thu nhập trung bình thấp nên giáo dục và khoa học công nghệ có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới do mức đầu tư thấp từ Nhà nước.

- Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một dịch vụ có tính cạnh tranh ngày một cao. Việc Việt Nam tham gia WTO và mở cửa cho các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài hoạt động tại Việt Nam sẽ làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt. Nếu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thì Trường sẽ bị tụt hậu.

- Chính phủ sẽ dần xóa bỏ bao cấp, không phân biệt giữa đào tạo công lập và ngoài công lập. Điều đó nghĩa là mỗi đơn vị phải tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn nữa về ngành nghề đào tạo, về nhân lực và tài chính.

- Chất lượng đào tạo và chương trình đào tạo chưa thật sự đáp ứng nhu cầu xã hội và khó khăn trong tuyển sinh nhóm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn mang đến nhiều âu lo về số lượng, chất lượng nguồn tuyển và nguồn nhân lực trong tương lai.

### **3.3. Nền tảng chiến lược phát triển**

#### **3.3.1. Sứ mạng**

Sứ mạng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học – công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển.

#### **3.3.2. Tầm nhìn**

Đến năm 2030, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là trường đại học theo định hướng nghiên cứu; là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước.

#### **3.3.3. Giá trị cốt lõi**

Đoàn kết – Chất lượng – Trách nhiệm – Sáng tạo – Hội nhập

#### **3.3.4. Triết lý giáo dục**

Phát triển toàn diện – Gắn với thị trường lao động – Hội nhập quốc tế

#### **3.3.5. Mục tiêu**

##### **3.3.5.1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế trở thành trường trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học – công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông

nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

### 3.3.5.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2030 như sau:

*Mục tiêu 1:* Xây dựng hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo.

*Mục tiêu 2:* Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế.

*Mục tiêu 3:* Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế; hội nhập quốc tế sâu rộng nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động khoa học công nghệ theo hướng hiện đại và tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường.

*Mục tiêu 4:* Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Nhà trường trong nước và quốc tế.

*Mục tiêu 5:* Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học thông minh; Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho viên chức, người lao động. Quản lý tài chính theo đúng luật pháp, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

**Phần IV****KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM,  
ĐẠI HỌC HUẾ, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, TẦM NHÌN 2030****4.1. Chiến lược 1: Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ****4.1.1. Tầm nhìn và mục tiêu****4.1.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 – 2025**

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế có hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới, từng bước xây dựng theo mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ xã hội; Xây dựng đội ngũ viên chức, người lao động đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Nhà trường.

**4.1.1.2. Tầm nhìn đến 2030**

Xây dựng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế theo mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, quản lý hệ thống các cấp theo tiêu chuẩn quốc tế trong toàn hệ thống; Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên trình độ cao phù hợp với tiêu chí đại học định hướng nghiên cứu.

**4.1.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

1) Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức của Trường theo hướng đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, xem xét mở thêm phân hiệu; Thành lập mới các đơn vị nghiên cứu khoa học và dịch vụ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các quy định của Nhà nước; Đổi mới quản lý hành chính, thực hiện phân cấp, chuyển giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị theo quy định của Nhà nước.

2) Hoàn thiện và thực hiện hệ thống văn bản quy định nội bộ để quản lý hiệu quả các hoạt động của Nhà trường, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể và cá nhân trong Trường. Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát các hoạt động của Nhà trường.

3) Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể, cán bộ và người học trong quá trình phát triển của

Trường; Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy sáng tạo. Chú trọng, phát triển mạnh mẽ văn hóa chất lượng trong Nhà trường. Xây dựng hệ thống đánh giá khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ và đóng góp của từng đơn vị và cá nhân gắn liền với công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật.

4) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc gia và quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hiệu quả các hoạt động của Nhà trường. Đẩy mạnh và hiện đại hóa công tác cải cách hành chính; xây dựng và vận hành chuyển đổi số trong Nhà trường. Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế; Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức và cá nhân để xây dựng và phát triển Trường.

5) Xây dựng và hoàn thiện các quy định về công tác cán bộ: tuyển dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm đảm bảo tính khách quan, chính xác, chặt chẽ để chọn người có phẩm chất đạo đức tốt, có tiềm năng phát triển phù hợp với vị trí việc làm, phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp, khát vọng vươn lên về chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức, người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực của Nhà trường.

6) Lập quy hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở nhu cầu vị trí việc làm của từng đơn vị đến năm 2030 đảm bảo tính liên tục và kế thừa; thực hiện giao chỉ tiêu tiên sĩ, giáo sư, phó giáo sư hằng năm đối với các đơn vị trực thuộc.

7) Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức, người lao động về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với yêu cầu công việc đảm nhiệm; Đa dạng hóa hợp tác quốc tế nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên; Bố trí sử dụng cán bộ, viên chức đúng yêu cầu của vị trí việc làm để phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp; Xây dựng và thực hiện chính sách sử dụng lao động hợp đồng, lao động sinh viên ở một số vị trí việc làm.

8) Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức, người lao động trên cơ sở đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai về chế độ đãi ngộ, phân phối thu nhập/phúc lợi; Xây dựng và thực hiện chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước đến giảng dạy, nghiên cứu vào các vị trí công tác mà Trường có nhu cầu cấp thiết.

#### **4.1.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược**

*(Chi tiết xem phụ lục 10).*

## **4.2. Chiến lược 2: Đào tạo và công tác sinh viên**

### **4.2.1. Tầm nhìn và mục tiêu**

#### **4.2.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 – 2025**

##### **a. Mục tiêu tổng quát**

Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo và công tác sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động theo hướng hội nhập quốc tế phù hợp với triết lý đào tạo, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.

##### **b. Mục tiêu cụ thể**

- Tái cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng liên ngành, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế

- Ổn định quy mô đào tạo 4.000 - 4.500 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm 5-10%. Mỗi khoa có ít nhất một chương trình đào tạo có thương hiệu, thu hút người học.

- 100% sinh viên nắm được các quy chế, quy định liên quan, không có sinh viên vi phạm pháp luật. 100% sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn – Hội, các Câu lạc bộ, đội, nhóm để rèn luyện và phát triển kỹ năng. Tỷ lệ sinh viên bỏ học dưới 5% trong toàn khóa học. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp trong sinh viên và có 05 nhóm sinh viên có sản phẩm sáng tạo mang hình ảnh và thương hiệu của Nhà trường.

#### **4.2.1.2. Tầm nhìn đến 2030**

Đến năm 2030, sản phẩm đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường lao động trình độ cao ở trong nước và hội nhập sâu rộng với các nước phát triển trên thế giới.

### **4.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

1) Xây dựng cơ chế, chính sách nhất là chính sách tài chính phù hợp tạo động lực cho viên chức và người lao động tích cực nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp giảng dạy và hoạt động thu hút người học, tiến tới gắn chặt hoạt động tuyển sinh với nhiệm vụ giảng dạy, phục vụ người học của viên chức và người lao động.

2) Tái cấu trúc ngành nghề đào tạo, tạm dừng tuyển sinh các ngành khó tuyển hoặc tuyển được ít sinh viên (dưới 10 sinh viên) trong 3 năm liên tục. Chú trọng mở các ngành đào tạo mới theo hướng liên ngành mà xã hội có nhu cầu. Xây dựng ở một khoa một ngành đào tạo có thể mạnh gắn với thương hiệu của Nhà trường.

3) Rà soát, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo theo các qui định hiện hành. Đảm bảo đúng yêu cầu của khung trình độ quốc gia (VQF) và các tiêu chuẩn kiểm định.

4) Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo, xây dựng ở một khoa ít nhất một ngành đào tạo theo hướng đặt hàng của doanh nghiệp, đào tạo có yếu tố nước ngoài, đào tạo bằng tiếng Anh.

5) Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, chú trọng học kỳ doanh nghiệp để nâng cao tay nghề cho sinh viên; tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên học song ngành, liên thông.

6) Mở rộng hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm tạo nguồn đào tạo đại học, sau đại học. Tăng cường đưa sinh viên đi học tập, internship và giao lưu văn hóa ở nước ngoài. Tiến tới đào tạo những lớp đặc thù cho thị trường lao động các nước.

7) Rà soát, xây dựng lại các chương trình đào tạo sau đại học theo hướng module hóa, liên thông toàn Trường, liên thông nhóm ngành. Đảm bảo những ngành ít học viên vẫn có thể tham gia học tập.

8) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo. Tăng cường biên soạn, xuất bản giáo trình, bài giảng, đảm bảo trên 70% học phần có giáo trình chuẩn giảng dạy, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chú trọng các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực phương pháp và tổ chức dạy học ở bậc đại học và sau đại học. Khoa và bộ môn quản lý chặt chẽ nội dung, tài liệu và hồ sơ lên lớp.

9) Phát triển và đa dạng hóa các hình thức giảng dạy để phù hợp với tình hình dịch bệnh và đáp ứng các loại hình đào tạo của Nhà trường. Hoàn thiện tài liệu và tư liệu giảng dạy trực tuyến để chủ động ứng phó các tình huống bất thường trong hoạt động đào tạo và đa dạng các hình thức giảng dạy.

10) Xây dựng các chương trình bồi dưỡng chính trị, tư tưởng cho người học, chú trọng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, lối sống để người học xác định đúng động cơ học tập. Có hoài bão, đam mê, phát triển nghề nghiệp. Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm, thái độ phục vụ cộng đồng cho người học. Nâng cao hiệu quả sinh hoạt và đa dạng hóa các hoạt động của các Câu lạc bộ, đội, nhóm cho người học. Hỗ trợ tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

11) Thực hiện tốt chế độ, chính sách và các hoạt động phục vụ người học, cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính và qui trình giải quyết công việc cho người học. Tăng cường tìm kiếm nguồn học bổng tài trợ cho người học trong suốt quá trình đào tạo.

12) Phát triển mạng lưới hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ người học, kỹ năng nghề nghiệp; gắn trách nhiệm của khoa, bộ môn và cố vấn học tập với việc tìm kiếm cơ hội việc làm, học bổng tài trợ cho người học. Hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong người học theo hướng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm mang thương hiệu Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

13) Xây dựng bộ phận hỗ trợ sinh viên quốc tế và dịch vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người học và xã hội hóa hoạt động bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng cho sinh viên.

14) Xây dựng và củng cố mạng lưới cựu sinh viên ở các địa phương nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm và nguồn tài trợ học bổng cho người học trong quá trình đào tạo.

15) Tăng cường tài chính và cơ sở vật chất cho hoạt động tuyển sinh, đào tạo và công tác sinh viên.

#### **4.2.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược**

*(Chi tiết xem phụ lục 11).*

### **4.3. Chiến lược 3: Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục**

#### **4.3.1. Tầm nhìn và mục tiêu**

##### **4.3.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 – 2025**

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống mạng lưới bảo đảm chất lượng giáo dục đại học bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường. Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Có từ 80 - 100% chương trình đào tạo tự đánh giá nội bộ; 6 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia; đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cấp quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

- Xây dựng hệ thống khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng cơ bản yêu cầu thực tiễn của xã hội, tập trung xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra và phù hợp với yêu cầu xã hội cho các ngành học.

##### **4.3.1.2. Tầm nhìn đến 2030**

Đến năm 2030, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là trường đại học có hệ thống khảo thí và đảm bảo chất lượng bên trong hoàn thiện. Hoàn thành 100% các chương trình đào tạo thực hiện tự đánh giá, có 12 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài, và kiểm định chất lượng quốc gia, 06 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài chu kỳ 2, đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng quốc gia cơ sở giáo dục chu kỳ 3, tiếp cận tiêu chuẩn chất lượng khu vực.

#### **4.3.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện**

1) Hoàn thiện hệ thống văn bản quy định về hoạt động khảo thí và bảo đảm chất lượng: Xây dựng và hoàn thiện quy định khảo thí để nâng cao công tác quản lý, tổ chức đánh giá người học; hoàn thiện quy định về hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường; xây dựng và hoàn thiện quy trình đăng ký đánh giá chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA.



2) Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục của Nhà trường: Thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục của Nhà trường nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục các Phòng/Khoa; xây dựng và triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường và các đơn vị.

3) Tăng cường sự hiểu biết về chiến lược, giải pháp và kế hoạch hành động cần thiết cho việc cải thiện và khẳng định chất lượng giáo dục, thương hiệu và nâng cao vị thế của Nhà trường trong Đại học Huế và hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cho toàn bộ lãnh đạo, giảng viên, viên chức và người lao động trong toàn Trường.

4) Tập trung định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và triển khai thực hiện hiệu quả mục tiêu và chỉ tiêu Chiến lược Khảo thí, bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường giai đoạn 2021 – 2025.

5) Hằng năm, xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện công tác khảo thí, bảo đảm chất lượng giáo dục của Nhà trường và các đơn vị. Kiểm tra, giám sát các hoạt động khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại các đơn vị trong toàn Trường nhằm đáp ứng các yêu cầu của đào tạo và kiểm định chất lượng.

6) Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết công tác đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục để trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm giữa các khoa, phòng trong toàn Trường.

7) Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ khảo thí, bảo đảm chất lượng giáo dục của các phòng và đơn vị. Mời các chuyên gia trong và ngoài Đại học Huế đến tư vấn công tác xây dựng và đánh giá, kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.

8) Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong Trường và trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục để đánh giá ngoài được 6 chương trình đào tạo ngành: Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Quản lý đất đai, Thú y, Công nghệ thực phẩm và Phát triển nông thôn.

9) Triển khai tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2, đánh giá nội bộ cấp Đại học Huế và kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục chu kỳ 2.

10) Đối với cơ sở giáo dục, các chương trình đào tạo đã được đánh giá ngoài và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, tiếp tục cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo; triển khai các giải pháp cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài; thông qua các diễn đàn, các chuyên mục trên báo chí, truyền hình và các phương tiện truyền thông khác, phổ biến các kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục đã đạt được, để tạo điều kiện cho xã hội biết và tham gia giám sát chất lượng giáo dục.

11) Lập kế hoạch tự đánh giá nội bộ 01 chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra vào năm 2024; Lập kế hoạch tự đánh giá nội bộ 01 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA trong năm 2025.

12) Triển khai đồng bộ và hiệu quả hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan: cán bộ quản lý, giảng viên, viên chức và người lao động, người sử dụng lao động, cựu sinh viên, sinh viên đối với các hoạt động giảng dạy, đào tạo, các hoạt động phục vụ đào tạo... để điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội và thị trường lao động.

13) Triển khai đối sánh với các chương trình đào tạo, cơ sở giáo dục trong và ngoài nước để làm cơ sở cho việc điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

14) Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và số hóa minh chứng phục vụ bảo đảm chất lượng giáo dục của Nhà trường. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và Website của Nhà trường trong công tác khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục.

15) Lập kế hoạch phân bổ kinh phí hợp lý để triển khai thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo dựa vào kế hoạch đảm bảo chất lượng được xây dựng và cam kết theo từng năm học. Các đơn vị chủ động tìm kiếm các nguồn kinh phí từ đề tài, dự án... để nâng cao các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong của Trường.

#### **4.3.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược**

*(Chi tiết xem phụ lục 12).*

### **4.4. Chiến lược 4: Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế**

#### **4.4.1. Tầm nhìn và mục tiêu**

##### **4.4.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025**

- Đảm bảo trung bình mỗi năm có tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, 04 cấp Bộ, 06 nhiệm vụ địa phương, 15 đề tài cấp Đại học Huế, 50 đề tài cấp cơ sở Trường; 5 đề tài nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế.

- Mỗi năm có ít nhất 01 nhóm nghiên cứu mạnh được Đại học Huế công nhận, tăng số lượng nhóm nghiên cứu mạnh từ 06 lên 11 nhóm vào năm 2025 và thành lập được 10 nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường. Tăng tỷ trọng nguồn thu<sup>3</sup> từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm và hợp tác quốc tế trong cơ cấu các nguồn thu của Trường lên 25% vào năm 2025. Ươm tạo được ít nhất 01 doanh nghiệp khoa học và công nghệ của sinh viên và cán bộ.

---

<sup>3</sup> Nguồn thu là tổng lượng kinh phí của đề tài, dự án trong nước được chuyển vào các tài khoản Trường, bao gồm cả các trung tâm tự chủ của Trường.

- Tăng số xuất bản trên hệ thống tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science và Scopus) bình quân 20% năm và đạt 140 bài vào năm 2025. Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp được tính điểm từ 0,5-1,0 theo quyết định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

#### *4.4.1.2. Tầm nhìn đến 2030*

Đến năm 2030, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là trường đại học theo định hướng nghiên cứu và nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ đạt trình độ khu vực và quốc tế.

#### **4.4.2. Nhiệm vụ và giải pháp**

1) Đề xuất các chủ trương, đường lối, chính sách khuyến khích và thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ - hợp tác quốc tế phát triển mạnh mẽ, hướng tới trở thành trường đại học nghiên cứu. Cần có những chỉ đạo thường xuyên, cụ thể trong các Nghị quyết của Đảng ủy hàng tháng, quý và năm học.

2) Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ - hợp tác quốc tế, theo hướng minh bạch, giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với các chỉ tiêu cụ thể (KPI) đến các đơn vị, các nhóm nghiên cứu, trong đó chú trọng vai trò của các bộ môn. Xây dựng cơ chế khen thưởng, khuyến khích tài năng của nhà khoa học và các nhóm nghiên cứu, chú trọng khen thưởng, tôn vinh các tác giả có bài báo quốc tế, giải thưởng khoa học công nghệ, tác giả các sản phẩm được chuyển giao, thương mại hóa, có sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ và chủ nhiệm các đề tài, dự án trong nước và quốc tế có kinh phí lớn. Có cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích và phát huy tối đa năng lực của các đơn vị, cá nhân tìm kiếm đề tài dự án trong và ngoài nước. Xây dựng cơ chế chuyển đổi giữa các nhiệm vụ của giáo viên (nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ).

3) Hoàn thiện các quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế của Trường, trong đó cần có các quy định cụ thể về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trao đổi sinh viên quốc tế.

4) Tăng cường kết nối, ký kết hợp tác với các đối tác trong nước (cấp quốc gia, bộ, tỉnh, huyện và doanh nghiệp) và quốc tế để tìm kiếm, xây dựng các đề tài, dự án có quy mô lớn về kinh phí. Chú trọng gắn kết với các tỉnh ở miền Trung – Tây Nguyên, trong đó gắn kết chặt chẽ với phát triển nông nghiệp – nông thôn ở địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

5) Cần đa dạng nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, tăng cường nguồn thu từ hoạt động tư vấn khoa học công nghệ, dự án hợp tác quốc tế, sản phẩm chuyển giao và hợp tác doanh nghiệp. Điều chỉnh hợp lý mức

thu từ các đề tài, dự án trong quy chế chi tiêu nội bộ để tăng kinh phí cho quỹ phúc lợi của Trường.

6) Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường, trong đó cân bằng giữa nhóm nghiên cứu cơ bản và nhóm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao sản phẩm. Giao chỉ tiêu xuất bản bài báo đến các nhóm nghiên cứu, đơn vị cụ thể kèm theo chính sách hỗ trợ hợp lý. Đặt hàng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và thương mại hóa tốt.

7) Tổ chức lại phòng thí nghiệm, theo hướng phòng thí nghiệm cho nghiên cứu và phòng thí nghiệm cho đào tạo. Tìm kiếm nguồn kinh phí trong và ngoài nước để nâng cấp các phòng thí nghiệm.

8) Tăng cường xuất bản quốc tế (WoS, Scopus) thông qua quy định giao nhiệm vụ theo các vị trí việc làm và tập thể cụ thể, cũng như cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đi kèm.

9) Tranh thủ các đối tác quốc tế truyền thống và tìm kiếm đối tác mới để phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế. Tranh thủ mọi nguồn lực để xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án song phương nhằm tăng chất lượng nghiên cứu khoa học và đào tạo.

10) Đa dạng hóa các hình thức hợp tác, hình thành các chương trình, dự án với nhiều cấp độ, hình thức; đẩy mạnh việc quảng bá hình ảnh, uy tín của Trường qua hoạt động hợp tác quốc tế.

11) Hoàn thiện bộ máy lãnh đạo của Tạp chí, Hội đồng biên tập, phần mềm tạp chí, và chất lượng phản biện để nâng cao chất lượng xuất bản. Phát triển tạp chí theo các tiêu chí của Hội đồng Giáo sư Nhà nước và tiêu chí của Asean Citation Index (ACI).

12) Tăng cường hoạt động seminar học thuật ở các cấp. Tổ chức các hội thảo quốc gia và quốc tế để quảng bá hình ảnh, kết nối hợp tác. Tham gia vào các mạng lưới nghiên cứu trong nước và quốc tế.

13) Thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ trực thuộc Trường để thương mại hoá, chuyển giao các sản phẩm khoa học công nghệ và tăng cường hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của sinh viên và cán bộ.

14) Tăng cường hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên thông qua tăng kinh phí nghiên cứu, gắn kết nghiên cứu khoa học sinh viên với các đề tài, dự án cấp cao hơn, tăng cường tập huấn phương pháp nghiên cứu khoa học cho sinh viên, lựa chọn các ý tưởng nghiên cứu khoa học tốt để đầu tư trọng điểm.

#### 4.4.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược

##### 4.4.3.1. Các chỉ tiêu chính cần đạt được trong giai đoạn 2021 - 2025

**Bảng 4.1.** Các chỉ tiêu chính về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế  
giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu chính	Ghi chú
1	Đề tài, dự án cấp Quốc gia, Nafosted	02	
2	Đề tài cấp Bộ	02/năm	
3	Đề tài cấp tỉnh, liên kết	03/năm	
4	Đề tài cấp Đại học Huế	08/năm	
5	Đề tài cấp cơ sở	50/năm	
6	Sản phẩm chuyển giao	08	
7	Sản phẩm có khả năng thương mại	05	
8	Bài báo khoa học quốc tế hàng năm	50	
9	Bài báo khoa học trong nước hàng năm	100	
10	Tỷ lệ giảng viên có công trình công bố	100%	
11	Tỷ lệ gắn kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Huế trở lên với đào tạo sinh viên	100%	
12	Đăng ký sở hữu trí tuệ	05	Tối thiểu 01 sở hữu trí tuệ được cấp quyền bảo hộ
13	Nhóm nghiên cứu mạnh cấp đại học Huế	11	
14	Nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường	10	
15	Tạp chí Khoa học và Công nghệ nông nghiệp	Được tính điểm từ 0,5-1,0	
16	Nguồn thu từ khoa học và công nghệ	25%	
17	Ươm tạo được doanh nghiệp	01	
18	Các chương trình, đề tài, dự án hợp tác quốc tế	05	
19	Hội nghị, hội thảo quốc tế	02	
20	Hội nghị hội thảo trong nước	03	
21	Số MoU được ký kết	05	

#### 4.4.3.2. Kế hoạch cụ thể

(Chi tiết xem phụ lục 13).

### 4.5. Chiến lược 5: Tài chính và cơ sở vật chất

#### 4.5.1. Tầm nhìn và mục tiêu

##### 4.5.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 – 2025

Thực hiện tự chủ một phần về tài chính, cân đối ngân sách đảm bảo các hoạt động chi thường xuyên của Nhà trường. Tìm kiếm nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất của Trường đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Từng bước cải thiện đời sống của viên chức, người lao động, tăng phúc lợi và lương tăng thêm theo lộ trình 10% một năm; Hình thành được cơ chế khoán quỹ lương cho các đơn vị trực thuộc Trường; Thủ trưởng trực tiếp có quyền chi trả lương theo số lượng và chất lượng công việc của viên chức và người lao động của đơn vị mình.

##### 4.5.1.2. Tầm nhìn đến 2030

Thực hiện tự chủ tài chính, huy động mọi nguồn lực đảm bảo xây dựng phát triển Trường Đại học Nông Lâm; phát triển cơ sở vật chất, cảnh quan và môi trường khang trang, hiện đại.

#### 4.5.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

##### 4.5.2.1. Tìm kiếm nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Trường

- Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa và đầu tư các cơ sở vật chất, trang thiết bị tương ứng với kế hoạch thực hiện cho các hoạt động giai đoạn 2021 - 2025.
- Xây dựng nhà hành chính đủ phòng làm việc cho 400 viên chức, người lao động và đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Điều chỉnh các phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu.
- Hoàn thiện và bổ sung các phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập; Xây dựng các khu thí nghiệm tại các cơ sở thực hành thuộc các khoa và Viện Nghiên cứu phát triển quản lý phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.
- Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu quản trị, đào tạo, nghiên cứu khoa học theo hướng điện tử hóa, hội nhập hóa và quy trình hóa.

*4.5.2.2. Xây dựng chính sách tài chính hợp lý, phù hợp với quy định của Nhà nước nhằm đảm bảo các hoạt động của Nhà trường tiến đến tự chủ một phần về tài chính đạt khoảng 55% vào năm 2025*

- Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn: thay đổi cơ cấu nguồn thu phù hợp với điều kiện thực tế và đến năm 2025 cơ cấu nguồn thu đạt 40% - 45% ngân sách cấp, nguồn thu học phí đạt 50% - 55%, nguồn thu từ dịch vụ khoa học công nghệ đạt 5% và nguồn thu khác đạt 5%.

- Từng bước cải thiện đời sống của viên chức, người lao động, tăng phúc lợi và lương tăng thêm theo lộ trình 10% một năm.

- Tăng cường chi cho các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ.

- Tận dụng mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ bản, tăng cường cơ sở vật chất của Trường đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng cao của xã hội.

#### ***4.5.3. Kế hoạch thực hiện chiến lược***

*(Chi tiết xem phụ lục 14).*

**Phần V****TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ****5.1. Tổ chức thực hiện****1. Hội đồng trường**

- Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của đơn vị đào tạo.
- Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của đơn vị đào tạo.
- Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế.
- Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của đơn vị đào tạo.
- Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp.
- Giám sát việc thực hiện quyết định của Hội đồng trường, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của đơn vị.
- Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan.
- Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

**2. Hiệu trưởng**

- Chịu trách nhiệm về mọi lĩnh vực trong đơn vị để thực hiện đúng và hiệu quả các mục tiêu đã đề ra của Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030.
- Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Đại học Huế và Hội đồng Đại học Huế về việc thực hiện kế hoạch chiến lược tại đơn vị.
- Ban hành kế hoạch triển khai kế hoạch chiến lược tại đơn vị theo giai đoạn và từng năm học.
- Tổ chức và phân công cán bộ, giảng viên thực hiện nhiệm vụ theo từng giai đoạn của kế hoạch chiến lược tại đơn vị.



- Đảm bảo các nguồn lực để triển khai các mục tiêu/chỉ tiêu đã đề ra tại kế hoạch chiến lược trong đơn vị.

### 3. Lãnh đạo Phòng/Trung tâm/Viện

- Tham mưu lãnh đạo đơn vị về mục tiêu, chính sách, thủ tục, quy định và kế hoạch cụ thể liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu chiến lược tại đơn vị.

- Tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tại đơn vị, thường xuyên kiểm tra và báo cáo kịp thời với Ban Giám hiệu về tiến độ triển khai các mục tiêu chiến lược theo từng lĩnh vực cụ thể tại đơn vị.

- Giám sát và hỗ trợ các bộ phận, khoa, bộ môn về các hoạt động chuyên môn thực hiện đúng lộ trình của chiến lược.

### 4. Trưởng khoa/Bộ môn

- Chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục của Khoa/Bộ môn.

- Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu chiến lược của Khoa/Bộ môn.

- Chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định.

### 5. Giảng viên

- Chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy.

### 6. Sinh viên

- Chịu trách nhiệm về chất lượng học tập của bản thân.

- Đóng góp ý kiến để Nhà trường cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua các phản hồi về chương trình đào tạo, hoạt động dạy và học, cơ sở vật chất và hoạt động hỗ trợ sinh viên.

## 5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả

Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất có trách nhiệm theo dõi chung việc thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển trong toàn Trường, làm đầu mối, hỗ trợ các đơn vị thực hiện các mục tiêu chiến lược, đồng thời đề xuất Hội đồng trường tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm đánh giá, rà soát việc thực hiện giữa giai đoạn và tổng kết kết quả thực hiện cuối giai đoạn của Kế hoạch chiến lược phát triển Trường.

Dựa trên các báo cáo, đề xuất của phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất, Hội đồng trường tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động giáo dục đào tạo hằng năm và thực hiện điều chỉnh Chiến lược phát triển Nhà trường nếu cần thiết.

## **Phần VI**

### **KẾT LUẬN**

Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 là một văn bản quản lý rất quan trọng, là kim chỉ nam cho các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị trực thuộc, đảm bảo thực hiện nhất quán mục tiêu, tầm nhìn và sứ mệnh của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

Tổ chức thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế là nhiệm vụ to lớn của tập thể và cá nhân trong toàn Trường, góp phần phát triển Đại học Huế thành Đại học Quốc gia theo Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị khẳng định “Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường đại học hàng đầu châu Á”.

Để thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược phát triển Trường, đòi hỏi sự nỗ lực quyết tâm toàn thể Đảng bộ, viên chức, người lao động và người học của Trường; sự quan tâm lãnh đạo trực tiếp của Đại học Huế và Bộ Giáo dục và Đào tạo; sự hỗ trợ, phối hợp của các Bộ, ngành TW và các địa phương, đặc biệt của tỉnh Thừa Thiên Huế.

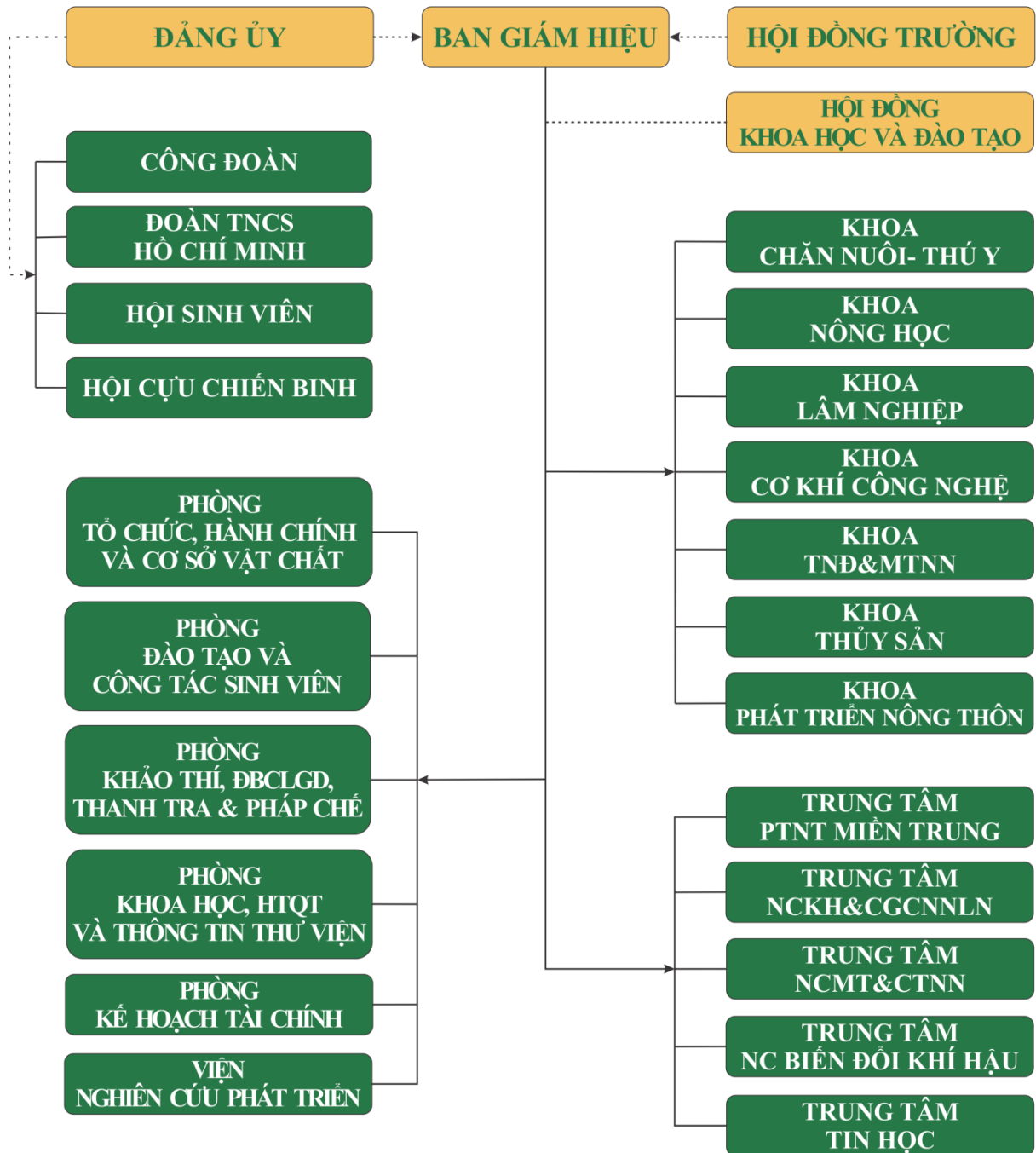
Thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030, Trường sẽ là mô hình đại học thông minh và đổi mới sáng tạo, là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập thế giới.

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1

Thực trạng về tổ chức bộ máy Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế  
giai đoạn 2016 – 2020

## SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC



**PHỤ LỤC 2**

**Thực trạng và biến động viên đội ngũ viên chức và lao động  
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020**

TT	Chức danh/học hàm/học vị	Thực trạng (số liệu đến 25/11/2021)	Số lượng				
			2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Viên chức, lao động</b>	<b>374</b>	<b>420</b>	<b>412</b>	<b>412</b>	<b>408</b>	<b>388</b>
1	Giảng viên	256	288	280	283	279	264
2	Nghiên cứu viên	33	32	33	32	34	34
3	Phục vụ giảng dạy: CVC, CV, KTV, NV ...	67	73	73	75	73	70
4	LĐHĐ	18	27	26	22	22	20
<b>II</b>	<b>Trình độ</b>	<b>374</b>	<b>420</b>	<b>412</b>	<b>412</b>	<b>408</b>	<b>388</b>
1	Tiến sĩ	114	88	93	102	102	105
2	Thạc sĩ	188	227	216	214	212	200
3	Đại học	51	69	71	66	66	57
4	Khác	21	36	32	30	28	26
<b>III</b>	<b>Chức danh</b>						
1	Giáo sư, Phó giáo sư	36	34	30	44	40	37
<b>IV</b>	<b>Chức danh nghề nghiệp</b>	374					
1	Giảng viên cao cấp	36	31	30	44	40	37
2	Giảng viên chính	66	34	29	39	40	70
3	Giảng viên	154	223	221	200	199	157
4	Nghiên cứu viên	33	32	33	32	34	34
5	Chuyên viên chính	8	0	0	0	3	8
6	Chuyên viên, KTV, NV	59	73	73	75	70	62

TT	Chức danh/học hàm/học vị	Thực trạng (số liệu đến 25/11/2021)	Số lượng				
			2016	2017	2018	2019	2020
7	LĐHĐ	18	27	26	22	22	20
<b>V</b>	<b>Danh hiệu được phong</b>						
1	Nhà giáo Nhân dân	0	1	1	1	1	0
2	Nhà giáo Ưu tú	7	6	8	8	7	4

**PHỤ LỤC 3****Thực trạng và biến động ngành nghề đào tạo đại học và sau đại học, liên kết  
giai đoạn 2016 – 2020****I. ĐẠI HỌC**

<b>STT</b>	<b>Ngành</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
1	Khoa học cây trồng	x	x	x	x	x	x
2	Bảo vệ thực vật	x	x	x	x	x	x
3	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	x	x	x	x	x	x
4	Nông học	x	x	x	x	x	x
5	Nông nghiệp công nghệ cao					mở mới	x
6	Sinh học ứng dụng				mở mới	x	x
7	Chăn nuôi	x	x	x	x	x	x
8	Thú y	x	x	x	x	x	x
9	Lâm học	x	x	x	x	x	x
10	Quản lý tài nguyên rừng	x	x	x	x	x	x
11	Công nghệ chế biến lâm sản	x	x	x	x	x	đóng ngành
12	Lâm nghiệp đô thị	x	x	x	x	x	đóng ngành
13	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	x	x	x	x	x	x
14	Công nghệ thực phẩm	x	x	x	x	x	x
15	Kỹ thuật cơ - điện tử	x	x	x	x	x	x
16	Công nghệ sau thu hoạch	x	x	x	x	x	x
17	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	x	x	x	x	x	x
18	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm			mở mới	x	x	x
19	Công thôn	đóng ngành	đóng ngành	đóng ngành	đóng ngành	đóng ngành	đóng ngành

20	Nuôi trồng thủy sản	x	x	x	x	x	x
21	Quản lý nguồn lợi thủy sản	x	x	x	x	x	x
22	Bệnh học thủy sản	x	x	x	x	x	x
23	Khuyến nông	x	x	x	x	x	x
24	Phát triển nông thôn	x	x	x	x	x	x
25	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn 55					mở mới	x
26	Bất động sản			mở mới	x	x	x
27	Quản lý đất đai	x	x	x	x	x	x
28	Địa chính và Quản lý đô thị	x		x	x	x	
29	Quản lý thị trường bất động sản	x	x	đóng ngành	đóng ngành	đóng ngành	đóng ngành

## II. THẠC SĨ

TT	Ngành	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Kỹ thuật cơ khí	x	x	x	x	x	x
2	Công nghệ thực phẩm	x	x	x	x	x	x
3	Chăn nuôi	x	x	x	x	x	x
4	Khoa học cây trồng	x	x	x	x	x	x
5	Bảo vệ thực vật	x	x	x	x	x	x
6	Phát triển nông thôn	x	x	x	x	x	x
7	Lâm học	x	x	x	x	x	x
8	Nuôi trồng thủy sản	x	x	x	x	x	x
9	Thú y	x	x	x	x	x	x
10	Quản lý đất đai	x	x	x	x	x	x



**III. TIỀN SĨ**

<b>TT</b>	<b>Ngành</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
1	Công nghệ thực phẩm	x	x	x	x	x	x
2	Chăn nuôi	x	x	x	x	x	x
3	Khoa học cây trồng	x	x	x	x	x	x
4	Bảo vệ thực vật	x	x	x	x	x	x
5	Phát triển nông thôn	x	x	x	x	x	x
6	Lâm sinh	x	x	x	x	x	x
7	Nuôi trồng thủy sản	x	x	x	x	x	x
8	Thú y	x	x	x	x	x	x
9	Quản lý đất đai	x	x	x	x	x	x

*Ghi chú: dấu "x" đang tuyển sinh*

**PHỤ LỤC 4**  
**Thực trạng và biến động số liệu người học đại học và sau đại học**  
**giai đoạn 2016 – 2020**

**I. ĐẠI HỌC**

<b>TT</b>	<b>Ngành</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
1	Khoa Nông học	1029	973	834	640	544	449
2	Khoa Chăn nuôi Thú y	1598	1759	1752	1565	1438	1341
3	Khoa Lâm nghiệp	904	692	571	380	332	267
4	Khoa Cơ khí và Công nghệ	1663	1667	1677	1530	1424	1319
5	Khoa Thủy sản	1046	911	893	785	836	959
6	Khoa Phát triển nông thôn	583	621	548	426	352	294
7	Khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	878	674	571	504	556	657
<b>TỔNG</b>		<b>7701</b>	<b>7297</b>	<b>6846</b>	<b>5830</b>	<b>5482</b>	<b>5286</b>

**II. SAU ĐẠI HỌC**

<b>TT</b>	<b>Ngành</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>Đợt 1/2021</b>
1	Quản lý đất đai	183	154	150	34	51	84
2	Khoa học cây trồng	47	10	23	5	5	10
3	Bảo vệ thực vật	3	2	1	0	0	2
4	Nuôi trồng thủy sản	2	4	0	0	6	2
5	Lâm học	36	21	29	8	9	24
6	Kỹ thuật cơ khí	10	0	0	12	0	0
7	Phát triển nông thôn	10	10	18	28	2	8
8	Chăn nuôi	0	0	6	2	3	0
9	Công nghệ thực phẩm	8	12	13	0	0	2
10	Thú y	15	4	0	5	17	6
<b>TỔNG</b>		<b>314</b>	<b>217</b>	<b>240</b>	<b>94</b>	<b>93</b>	<b>138</b>

**PHỤ LỤC 5****Thực trạng và biến động số liệu người học có việc làm giai đoạn 2017 – 2020**

STT	NGÀNH	2017 (tỷ lệ %)	2018 (tỷ lệ %)	2019 (tỷ lệ %)	2020 (tỷ lệ %)
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100.00	81.48	62.96	Đang thực hiện theo công văn của Bộ GD&ĐT đến 10/12/2021 (khảo sát sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp)
2	Công thôn	73.00	DỪNG TS		
3	Công nghệ thực phẩm	82.14	86.89	82.93	
4	Công nghệ sau thu hoạch	100.00	77.78	82.93	
5	Công nghệ chế biến lâm sản	100.00	100.00	78.79	
6	Chăn nuôi	100.00	96.00	91.30	
7	Nông học	100.00	93.33	66.12	
8	Khoa học cây trồng	100.00	81.69	76.47	
9	Bảo vệ thực vật	100.00	88.37	81.57	
10	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	83.33	90.00	DỪNG TS	
11	Phát triển nông thôn	100.00	79.25	81.58	
12	Khuyến nông	100.00	83.33	79.85	
13	Lâm nghiệp	100.00	79.55	80.33	
14	Quản lý tài nguyên rừng	100.00	92.50	87.80	
15	Nuôi trồng thủy sản	100.00	95.74	88.95	
16	Quản lý nguồn lợi thủy sản	95.00	96.30	94.44	
17	Thú y	90.91	92.13	91.98	
18	Quản lý đất đai	100.00	94.38	79.07	
19	Kĩ thuật cơ điện tử	CHƯA TS		75.00	
20	Kĩ thuật cơ sở hạ tầng	CHƯA TS		81.00	
21	Lâm nghiệp đô thị	CHƯA TS		73.00	
22	Khoa học đất	CHƯA TS		65.00	

*Ghi chú: Năm 2016 không có số liệu vì Bộ GD&ĐT chưa yêu cầu thực hiện khảo sát*

## PHỤ LỤC 6

## Thực trạng và biến động số lượng khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 – 2020

TT	Loại hình	Số lượng										Kinh phí <sup>(1)</sup> (triệu đồng)				
		2016		2017		2018		2019		2020		2016	2017	2018	2019	2020
<b>I. Thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp<sup>(2)</sup></b>																
1	Nhiệm vụ/đề tài cấp Quốc gia	01		0		01		01		0		5310	0	5000	4900	0
2	Đề tài nghiên cứu cơ bản (NAFOSTED)	0		01		01		03		0		0	835	673	2663	0
3	Chương trình KHCN cấp Bộ															
4	Đề tài KHCN cấp Bộ	05		05		02		02		03		1600	1900	1100	1300	1710
5	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ khác (quỹ gen, SXTN, BV môi trường...)	02		01		01		0		0		900	320	300	0	0
6	Đề tài cấp Đại học Huế	12		14		14		19		19		1020	720	720	1520	1380
7	Đề tài cấp Tỉnh, huyện và địa phương khác	01		03		05		04		11		960	1520	3348	9202	9807
8	Đề tài cấp cơ sở (Trường, Viện, Khoa...) của cán bộ, giảng viên	107		80		82		69		69		435.7	492.5	284	370	539
	Đề tài cấp cơ sở (Trường, Viện, Khoa...) của người học	96		51		58		55		61		156.3	180.1	271	200.5	407
<b>II. Các kết quả khoa học và công nghệ khác</b>																
1	Số bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế có uy tín (WoS/ISI, Scopus) <sup>(2)</sup>	S	W	S	W	S	W	S	W	S	W					
		6	15	6	25	27	36	24	41	21	69					
2	Số sản phẩm được chuyển giao, thương mại hóa <sup>(3)</sup>	3		3		4		3		1		178	950	662	104	135
3	Số sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (chấp nhận đơn hợp lệ và đăng công báo) <sup>(3)</sup>	2		2				1		2						

**PHỤ LỤC 7****Thực trạng và biến động số liệu hợp tác quốc tế giai đoạn 2016– 2020**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
1	Số lượng văn bản hợp tác quốc tế được ký kết	3	5	6	3	1
2	Số lượt khách quốc tế đến thăm và trao đổi cơ hội hợp tác	295	341	198	230	16
3	Số lượt khách quốc tế đến giảng dạy và làm việc trong khuôn khổ các chương trình hợp tác	17	6	5	5	0
4	Số lượt sinh viên nước ngoài đến học tập/thực tập	102	33	79	103	11
5	Số lượt cán bộ, giảng viên đi công tác, trao đổi chuyên môn ngắn hạn ở nước ngoài	51	71	100	69	3`
6	Số lượt cán bộ, giảng viên đi học tập dài hạn ở nước ngoài	11	8	12	9	2
7	Số lượng sinh viên đi học tập ở nước ngoài	12	0	16	0	0
8	Số lượng dự án được các tổ chức quốc tế tài trợ	10	4	4	7	6
9	Số lượng các chương trình liên kết đào tạo được triển khai					
10	Số lượng các chương trình tập huấn/hội nghị/hội thảo quốc tế được tổ chức	0	3	3	3	1

**PHỤ LỤC 8****Thực trạng và biến động tài chính giai đoạn 2016 – 2020**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		So sánh 2020/2016	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị (+,-)	%
	<b>Tổng số</b>	<b>103.310,78</b>	<b>100</b>	<b>101.815,21</b>	<b>100</b>	<b>99.688,41</b>	<b>100</b>	<b>94.956,57</b>	<b>100</b>	<b>83.229,67</b>	<b>100</b>	<b>-20.081,11</b>	<b>80,56</b>
I	<b>Tổng số thu từ phí, lệ phí, thu khác</b>	<b>73.073,36</b>	<b>70,73</b>	<b>72.789,97</b>	<b>71,49</b>	<b>72.117,41</b>	<b>72,34</b>	<b>64.827,92</b>	<b>68,27</b>	<b>56.329,33</b>	<b>67,68</b>	<b>-16.744,03</b>	<b>77,09</b>
1	Học phí	67.813,08	65,64	65.610,57	64,44	66.376,69	66,58	60.302,67	63,51	50.638,84	60,84	-17.174,24	74,67
	<i>Chia ra:</i>												
	- Chính quy	59.037,73	57,15	59.278,09	58,22	61.536,12	61,73	59.133,57	62,27	49.920,58	59,98	-9.117,15	84,56
	- Không chính quy	8.775,35	8,49	6.332,48	6,22	4.840,57	4,86	1.169,10	1,23	718,26	0,86	-8.057,09	8,18
2	Lệ phí (tuyển sinh, thi viên chức)	25,40	0,02	15,66	0,02	88,85	0,09			71,65	0,09	46,25	282,09
3	Hoạt động sản xuất, dịch vụ	2.344,34	2,27	2.364,34	2,32	3.831,51	3,84	2.410,38	2,54	2.972,62	3,57	628,28	126,80
	<i>Trong đó: từ dịch vụ hoạt động KHCN</i>												
4	Thu sự nghiệp, viện trợ, khác	2.890,54	2,80	4.799,40	4,71	1.820,36	1,83	2.114,87	2,23	2.646,22	3,18	-244,32	91,55
II	<b>Kinh phí NSNN cấp</b>	<b>30.237,42</b>	<b>29,27</b>	<b>29.025,24</b>	<b>28,51</b>	<b>27.571,00</b>	<b>27,66</b>	<b>30.128,65</b>	<b>31,73</b>	<b>26.900,34</b>	<b>32,32</b>	<b>-3.337,08</b>	<b>88,96</b>
A	<b>Dự toán chi thường xuyên</b>	<b>26.865,00</b>	<b>26,00</b>	<b>26.259,00</b>	<b>25,79</b>	<b>26.245,00</b>	<b>26,33</b>	<b>25.219,00</b>	<b>26,56</b>	<b>23.895,22</b>	<b>28,71</b>	<b>-2.969,78</b>	<b>88,95</b>
1	Đào tạo ĐH-CD (070-081)	25.033,00	24,23	25.743,59	25,28	25.780,00	25,86	24.781,00	26,10	23.487,42	28,22	-1.545,58	93,83

[illegible]

[illegible]



**PHỤ LỤC 9A****Bảng thống kê cơ sở vật chất giai đoạn 2016 - 2020**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>
<b>I</b>	<b>Diện tích đất đai</b>	<i>Ha</i>	<b>75,918</b>
<b>II</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng</b>		
<b>1</b>	<b>Giảng đường</b>		
	Số phòng	<i>phòng</i>	54
	Tổng diện tích	<i>m2</i>	8.083
<b>2</b>	<b>Phòng học máy tính</b>		
	Số phòng	<i>phòng</i>	6
	Tổng diện tích	<i>m2</i>	620
<b>3</b>	<b>Phòng học ngoại ngữ</b>		
	Số phòng	<i>phòng</i>	
	Tổng diện tích	<i>m2</i>	
<b>4</b>	<b>Thư viện</b>	<i>m2</i>	2.040
<b>5</b>	<b>Phòng thí nghiệm</b>		
	Số phòng	<i>phòng</i>	58
	Tổng diện tích	<i>m2</i>	7.260
<b>6</b>	<b>Xưởng thực tập, thực hành, chuồng trại, bể ương nuôi...</b>		
	Số phòng	<i>phòng</i>	8
	Tổng diện tích	<i>m2</i>	2.694
<b>7</b>	<b>Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý (tại Phú Thuận)</b>		
	Số phòng	<i>phòng</i>	10
	Tổng diện tích	<i>m2</i>	510
<b>8</b>	<b>Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo(tại 102 Phùng Hưng+H.Vân+T.Hạ)</b>	<i>m2</i>	593,06
<b>9</b>	<b>Diện tích khác</b>		

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Tổng số</b>
	Diện tích hội trường (nhà ĐCN, các phòng họp sử dụng chung)	<i>m2</i>	2.000
	Diện tích nhà văn hóa	<i>m2</i>	0
	Diện tích nhà thi đấu thể thao đa năng	<i>m2</i>	634
	Diện tích bể bơi	<i>m2</i>	0
	Diện tích sân vận động thể thao ngoài trời	<i>m2</i>	3.385

**PHỤ LỤC 9B****Chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu về cơ sở vật chất giai đoạn 2016 - 2020**

<b>TT</b>	<b>Nội dung đã thực hiện</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Diện tích Giảng đường - Phòng TN - Nhà làm việc ( $m^2$ )	34.488	35.118	35.118	37.223	Tổng diện tích sàn xây dựng
2	Đầu tư trang thiết bị cho phòng TN-TH (triệu đồng) (số lượng tăng hằng năm)	+850	+ 2.400	+10.900	+ 8.000	Kể cả trang thiết bị từ các dự án quốc tế

**PHỤ LỤC 9C****Thông kê kinh phí đầu tư trang thiết bị và xây dựng, sửa chữa giai đoạn 2016 - 2020***ĐVT: Triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Nguồn kinh phí đầu tư</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>A</b>	<b>PHẦN MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ</b>	<b>1.400</b>	<b>2.409</b>	<b>11.925</b>	<b>7.805</b>		<b>24.194</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách nhà nước (do BGDDT cấp)</b>						
1	Thiết bị nâng cao năng lực đào tạo, NCKH			6.406			6.406
2	Thiết bị nâng cao năng lực sau đại học, NCKH				7.000		7.000
<b>II</b>	<b>Nguồn tự cân đối của đơn vị</b>						
1	Trang bị thiết bị đào tạo TN-TH, NCKH...	1.400	600		170		2.825
2	Trang bị thiết bị nâng cao năng lực ngành mới		600	1.069			1.669
3	Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, cao học, NCS		300	2.100			2.400
4	Trang thiết bị cho dạy học và phòng TH máy tính			1.522			1.522

TT	Nguồn kinh phí đầu tư	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
<b>III</b>	<b>Nguồn vốn biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước</b>						
1	Dự án tài trợ từ tổ chức ngoài nước		909	828	635		2.372
	<b>Tổng cộng A (I+II+III)</b>						
<b>B</b>	<b>PHẦN XÂY DỰNG, SỬA CHỮA</b>	<b>6.259</b>	<b>8.022</b>	<b>17.260</b>	<b>2.721</b>		<b>40.935</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách nhà nước (do BGDDĐT cấp)</b>						
	Xây dựng, cải tạo tại 102 Phùng Hưng, TP. Huế			10.000	1.000		11.000
<b>II</b>	<b>Nguồn tự cân đối của đơn vị</b>						
	Xây dựng, cải tạo tại 102 Phùng Hưng và	6.259	8.022	7.260	1.721		29.935
	04 Trại thí nghiệm thực hành						

**PHỤ LỤC 10****Kế hoạch thực hiện chiến lược về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ**

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
1	Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức của Trường theo hướng đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, xem xét mở thêm phân hiệu.	2022	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá hiệu quả đề án tái cấu trúc Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.</li> <li>- Mở thêm phân hiệu (nếu có).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá hiệu quả đề án tái cấu trúc Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.</li> <li>- Đề án mở phân hiệu (nếu có).</li> </ul>
	Thành lập mới các đơn vị nghiên cứu khoa học và dịch vụ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các quy định của Nhà nước.	2022	Phòng KH,HTQT&TTTT	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ phù hợp với quy định của Nhà nước.</li> <li>- Thành lập Viện đào tạo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề án thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ.</li> <li>- Đề án thành lập Viện đào tạo.</li> </ul>
	Đổi mới quản lý hành chính, thực hiện phân cấp, chuyển giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị theo quy định của Nhà nước.	2023	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện chức năng nhiệm vụ các đơn vị.</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống quy chế hoạt động và phối hợp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định ban hành chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc.</li> <li>- Quyết định ban hành quy chế hoạt động và phối hợp công</li> </ul>

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
						tác giữa các đơn vị.
2	Hoàn thiện và thực hiện hệ thống văn bản quy định nội bộ để quản lý hiệu quả các hoạt động của Nhà trường, cơ chế điều hành đảm bảo phát huy quyền chủ động, sáng tạo và trách nhiệm xã hội của các tập thể và cá nhân trong Trường.	2023	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Hoàn thiện các văn bản quản lý, điều hành mọi mặt hoạt động hướng đến phân cấp, phân quyền đến từng cá nhân, tập thể.	Quyết định ban hành các quy định của cấp có thẩm quyền.
	Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát các hoạt động của Nhà trường.	Theo năm	Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Xây dựng kế hoạch thanh tra theo năm học, theo từng lĩnh vực có trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác thanh tra.	Kế hoạch, Quyết định, Báo cáo và Biên bản thanh tra các lĩnh vực hoạt động.
3	Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể, cán bộ và người học trong quá trình phát triển của Trường.	Theo năm	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở của các đơn vị.</li> <li>- Phối hợp giữa các tổ chức đoàn thể.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định kiểm tra thực hiện quy chế dân chủ của các đơn vị.</li> <li>- Quy chế phối hợp giữa các tổ</li> </ul>

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
						chức đoàn thể.
	Tạo dựng môi trường, điều kiện làm việc thuận lợi, dân chủ, công bằng, đồng thuận, thúc đẩy sáng tạo. Chú trọng, phát triển mạnh mẽ văn hóa chất lượng trong Nhà trường.	2024	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Có môi trường khuyến khích các ý tưởng mới, cách nghĩ, cách làm mới, hiệu quả.	Quyết định về chính sách khuyến khích các ý tưởng mới, dám nghĩ, dám làm.
	Xây dựng hệ thống đánh giá khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ và đóng góp của từng đơn vị và cá nhân gắn liền với công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật.	2024	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Xây dựng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo thông lệ quốc gia để quản trị đại học.	Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn theo thông lệ quốc gia và quốc tế trong quản trị đại học.
4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc gia và quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hiệu quả các hoạt động của Nhà trường.	2025	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc gia và quốc tế.</li> <li>- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào các mảng công tác của Nhà trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng.</li> <li>- Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác.</li> </ul>
	Đẩy mạnh và hiện đại hóa công tác cải cách hành chính; xây dựng và vận hành	2023	Các Phòng chức năng.	Bộ phận IT.	- Hoàn thiện hệ thống quy định và quy trình liên quan.	- Quyết định ban hành quy định và quy trình giải quyết công việc.



STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
	chuyển đổi số trong Nhà trường.				- Rà soát và xây dựng hệ thống chuyển đổi số trên các lĩnh vực hành chính, đào tạo, khoa học công nghệ và các lĩnh vực khác.	- Quyết định thành lập Ban chuyển đổi số, Kế hoạch xây dựng và triển khai chuyển đổi số.
	Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.	2022	Phòng TC, HC&CSVC, Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị liên quan	Tập trung quảng bá hình ảnh và xây dựng thương hiệu Trường có trọng tâm, trọng điểm.	Kế hoạch xây dựng thương hiệu và quảng hình ảnh Trường.
	Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức và cá nhân để xây dựng và phát triển Trường.	2022	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Tăng cường xây dựng mối quan hệ với các Bộ ngành Trung ương, tỉnh, huyện và các doanh nghiệp, đặc biệt là tỉnh Thừa Thiên Huế.	Biên bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác.
5	Xây dựng và hoàn thiện các quy định về công tác cán bộ: tuyển dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm đảm bảo tính khách quan, chính xác, chặt chẽ để chọn	2022	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Hoàn thiện các quy định liên quan đến công tác tổ chức cán bộ được xây dựng và hoàn thiện theo quy định.	Quyết định ban hành các quy định của cấp có thẩm quyền.

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
	người có phẩm chất đạo đức tốt, có tiềm năng phát triển phù hợp với vị trí việc làm, phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp, khát vọng vươn lên về chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức, người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực của Nhà trường.					
6	Lập quy hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở nhu cầu vị trí việc làm của từng đơn vị đến năm 2030 đảm bảo tính liên tục và kế thừa; thực hiện giao chỉ tiêu tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư hằng năm đối với các đơn vị trực thuộc.	2022	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch phát triển đội ngũ chuyên môn giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn 2030.</li> <li>- Giao chỉ tiêu tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư giai đoạn 2022 – 2030.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền.</li> <li>- Biên bản giao chỉ tiêu.</li> </ul>
7	Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức, người lao động về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với yêu cầu công việc đảm nhiệm.	2023	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình bồi dưỡng, đào tạo viên chức, người lao động.</li> <li>- Đề án nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định ban hành chương trình của cấp có thẩm quyền.</li> <li>- Quyết định phê duyệt đề án của cấp có thẩm</li> </ul>

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
					viên, nghiên cứu viên của Trường.	quyền.
	Đa dạng hóa hợp tác quốc tế nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên.	2022	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Chương trình hợp tác quốc tế nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên.	Quyết định ban hành chương trình của cấp có thẩm quyền.
	Bố trí sử dụng cán bộ, viên chức đúng yêu cầu của vị trí việc làm để phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp.	2022	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	- Rà soát đội ngũ viên chức, người lao động. - Sắp xếp, bố trí lại viên chức, người lao động.	- Báo cáo rà soát đội ngũ. - Quyết định của cấp có thẩm quyền.
	Xây dựng và thực hiện chính sách sử dụng lao động hợp đồng, lao động sinh viên ở một số vị trí việc làm.	2023	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	- Rà soát đội ngũ hợp đồng lao động ngắn hạn. - Đề xuất vị trí việc làm sử dụng lao động sinh viên.	- Báo cáo rà soát hợp đồng lao động ngắn hạn. - Quyết định của cấp có thẩm quyền.
8	Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức, người lao động trên cơ sở đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai về chế độ đãi ngộ, phân phối thu	2023	Phòng KH-TC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Đề án nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức, người lao động	Quyết định ban hành đề án của cấp có thẩm quyền.

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
	nhập/phúc lợi.					
	Xây dựng và thực hiện chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước đến giảng dạy, nghiên cứu vào các vị trí công tác mà Trường có nhu cầu cấp thiết.	2023	Phòng TC,HC&CSVC	Các Phòng chức năng và các Khoa chuyên môn.	Ban hành chính sách thu hút, sử dụng các nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước đến giảng dạy, nghiên cứu vào các vị trí công tác mà Trường có nhu cầu cấp thiết.	Quyết định ban hành chính sách thu hút và sử dụng các nhà khoa học xuất sắc của cấp có thẩm quyền.

**PHỤ LỤC 11****Kế hoạch thực hiện chiến lược về đào tạo và công tác sinh viên**

<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Trách nhiệm</b>		<b>Chỉ số thực hiện</b>	<b>Nguồn tài liệu kiểm chứng</b>
		<b>Chính</b>	<b>Phối hợp</b>		
Xây dựng cơ chế, chính sách nhất là chính sách tài chính phù hợp tạo động lực cho CB, VC và người lao động tích cực nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp giảng dạy và hoạt động thu hút người học, tiến tới gắn chặt hoạt động tuyển sinh với nhiệm vụ giảng dạy, phục vụ người học của CB, VC, NLD.	2022 - 2023	TCHC	Các đơn vị trong trường	Các quy định về chính sách tài chính hỗ trợ CB,VC học tập nâng cao trình độ, quy định về tuyển sinh, giảng dạy	Quyết định ban hành các quy định về chính sách tài chính hỗ trợ CB,VC học tập nâng cao trình độ, quy định về tuyển sinh, giảng dạy
Tái cấu trúc ngành nghề đào tạo, tạm dừng tuyển sinh các ngành khó tuyển hoặc tuyển được ít sinh viên (dưới 10 sinh viên) trong 3 năm liên tục. Chú trọng mở các ngành đào tạo mới theo hướng liên ngành mà xã hội có nhu cầu. Xây dựng ở một khoa một ngành đào tạo có thể mạnh gắn với thương hiệu của Nhà trường.	2022 - 2025	ĐT&CTSV	Các Khoa	Tạm dừng tuyển sinh 5 – 7 ngành; mở mới 2 – 3 ngành và xây dựng 7 ngành trọng điểm ở 7 khoa chuyên môn.	Đề án tuyển sinh hàng năm; Quyết định mở ngành và Quyết định xây dựng ngành trọng điểm.
Rà soát, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo theo các qui định hiện hành. Đảm bảo đúng yêu cầu của khung trình độ quốc gia (VQF) và các tiêu chuẩn kiểm định	2022	ĐT&CTSV	Các Khoa	Cập nhật 23 CTĐT đại học, 10 CTĐT thạc sĩ và 9 CTĐT tiến sĩ	Quyết định ban hành 42 CTĐT cập nhật
Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo, xây dựng ở một khoa ít nhất một ngành đào tạo theo hướng đặt hàng của doanh nghiệp, đào				Xây dựng mạng lưới doanh nghiệp rộng rãi	Biên bản ghi nhớ hình thành mạng lưới doanh nghiệp.

tạo có yếu tố nước ngoài, đào tạo bằng tiếng Anh.	2022 - 2025	ĐT&CTSV	Các Khoa	trong Nhà trường với khoảng 50 doanh nghiệp. Mỗi Khoa có 1 – 2 doanh nghiệp có đặt hàng đào tạo	Tối thiểu 7 hợp đồng hợp đồng đặt hàng đào tạo của các doanh nghiệp.
Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, chú trọng học kỹ doanh nghiệp để nâng cao tay nghề cho sinh viên; tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên học song ngành, liên thông.	2022 - 2025	Các Khoa	Các đơn vị trong trường	Các chương trình đào tạo cập nhật có đổi mới phương pháp giảng dạy và học kỹ doanh nghiệp	Đề cương chi tiết học phần và thời khóa biểu của từng năm học.
Mở rộng hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm tạo nguồn đào tạo đại học, sau đại học. Tăng cường đưa sinh viên đi học tập, internship và giao lưu văn hóa ở nước ngoài. Tiến tới đào tạo những lớp đặc thù cho thị trường lao động các nước.	2022 - 2025	Các Khoa	ĐT&CTSV	Ký kết 10 – 15 ghi nhớ hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm tạo nguồn đào tạo đại học, sau đại học. Tăng cường đưa sinh viên đi học tập, internship và giao lưu văn hóa	Bản ghi nhớ hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm tạo nguồn đào tạo đại học, sau đại học. Tăng cường đưa sinh viên đi học tập, internship và giao lưu văn hóa ở nước ngoài. Hợp đồng đào tạo những lớp đặc thù cho thị trường lao động các nước.

				ở nước ngoài. Tiến tới đào tạo những lớp đặc thù cho thị trường lao động các nước.	
Rà soát, xây dựng lại các CTĐT sau đại học theo hướng module hóa, liên thông toàn trường, liên thông nhóm ngành. Đảm bảo những ngành ít học viên vẫn có thể tham gia học tập.	2022	Các Khoa	ĐT&CTSV	Các CTĐT sau đại học theo hướng module hóa, liên thông toàn trường, liên thông nhóm ngành	Quyết định ban hành CTĐT và đề cương chi tiết học phần
Ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo. Tăng cường biên soạn, xuất bản giáo trình, bài giảng, đảm bảo trên 70% học phần có giáo trình chuẩn giảng dạy, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chú trọng các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực phương pháp và tổ chức dạy học ở bậc đại học và sau đại học. Khoa và bộ môn quản lý chặt chẽ nội dung, tài liệu và hồ sơ lên lớp.	2022 - 2025	ĐT&CTSV	TCHC&CSVC KHCN&TTTTV Các Khoa	100% học phần có ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Cơ sở hạ tầng thông tin đồng bộ. 70% học phần có giáo trình chuẩn giảng dạy. Quy định về nội dung, tài liệu và hồ sơ lên lớp	Đề cương chi tiết học phần. Hợp đồng mua sắm tài sản về CNTT. Hợp đồng và giáo trình được xuất bản. Quyết định ban hành Quy định về nội dung, tài liệu và hồ sơ lên lớp

Phát triển và đa dạng hóa các hình thức giảng dạy để phù hợp với tình hình dịch bệnh và đáp ứng các loại hình đào tạo của nhà trường. Hoàn thiện tài liệu và tư liệu giảng dạy trực tuyến để chủ động ứng phó các tình huống bất thường trong hoạt động đào tạo và đa dạng các hình thức giảng dạy.	2022 - 2025	Các Khoa	ĐT&CTSV TCHC&CSVC KHCN&TTTTV	100% học phần được thiết kế với đa dạng hình thức dạy học và có tài liệu giảng dạy trực tuyến.	Đề cương chi tiết học phần. Tài liệu giảng dạy trực tuyến của các học phần
Xây dựng các chương trình bồi dưỡng chính trị, tư tưởng cho người học, chú trọng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, lối sống để người học xác định đúng động cơ học tập. Có hoài bão, đam mê, phát triển nghề nghiệp. Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm, thái độ phục vụ cộng đồng cho người học. Nâng cao hiệu quả sinh hoạt và đa dạng hóa các hoạt động của các CLB, đội, nhóm cho người học. Hỗ trợ tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.	2022 - 2025	ĐT&CTSV	Các Khoa Đoàn thanh niên, Hội sinh viên	1- 2 chương trình bồi dưỡng chính trị, tư tưởng cho người học, chú trọng đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, lối sống để người học xác định đúng động cơ học tập. Có hoài bão, đam mê, phát triển nghề nghiệp. 1 – 2 chương trình bồi dưỡng kỹ năng mềm, thái độ phục vụ cộng đồng cho người học. Xây dựng đa dạng các hoạt	Tài liệu các chương trình bồi dưỡng. Kế hoạch bồi dưỡng chính trị, tư tưởng cho sinh viên. Kế hoạch hoạt động đoàn hội hàng năm



				động của các CLB, đội, nhóm cho người học. Hỗ trợ tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.	
Thực hiện tốt chế độ, chính sách và các hoạt động phục vụ người học, cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính và qui trình giải quyết công việc cho người học. Tăng cường tìm kiếm nguồn học bổng tài trợ cho người học trong suốt quá trình đào tạo.	2022 - 2025	ĐT&CTSV	Các Khoa Đoàn thanh niên, Hội sinh viên	Hoàn thiện 50 – 70 quy trình giải quyết công việc cho sinh viên. Xây dựng phần mềm giải quyết công việc trực tuyến. Hàng năm cấp 4 – 5 tỷ học bổng cho sinh viên	Quy trình giải quyết công việc. Phần mềm trên hệ thống quản lý giáo dục Danh sách sinh viên nhận học bổng
Phát triển mạng lưới hướng nghiệp, tư vấn, hỗ trợ người học, kỹ năng nghề nghiệp; gắn trách nhiệm của khoa, bộ môn và CVHT với việc tìm kiếm cơ hội việc làm, học bổng tài trợ cho người học. Hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong người học theo hướng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm mang thương hiệu trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.	2022 - 2025	ĐT&CTSV	Các Khoa Đoàn thanh niên, Hội sinh viên	Mạng lưới tư vấn, hỗ trợ người học Quy định về CVHT. 3 – 5 đề án khởi nghiệp của sinh viên tạo sản phẩm.	Quyết định về thành lập mạng lưới tư vấn, hỗ trợ người học. Quyết định ban hành quy định về CVHT Các dự án Khởi nghiệp của sinh viên.
Xây dựng bộ phận hỗ trợ sinh viên quốc tế và dịch vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng				Xây dựng 01 bộ phận hỗ trợ sinh	Quyết định thành lập bộ phận hỗ trợ sinh viên

phục vụ người học và xã hội hóa hoạt động bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng cho sinh viên.	2022	ĐT&CTSV	Đoàn thanh niên, Hội sinh viên	viên quốc tế và dịch vụ đào tạo.	quốc tế và dịch vụ đào tạo.
Xây dựng và củng cố mạng lưới cựu sinh viên ở các địa phương nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm và nguồn tài trợ học bổng cho người học trong quá trình đào tạo.	2022 - 2025	ĐT&CTSV	TCHC&CSVC KHCH&TTTTV Các Khoa	Củng cố mạng lưới cựu sinh viên ở các địa phương.	Web cựu sinh viên
Tăng cường tài chính và cơ sở vật chất cho hoạt động tuyển sinh, đào tạo và CTSV.	2022 - 2025	Hiệu trưởng KHTC	ĐT&CTSV TCHC&CSVC KHCH&TTTTV	Tăng tài chính cho đào tạo và CSVC hàng năm khoảng 5 – 10%	Kế hoạch và báo cáo tài chính hàng năm.

**PHỤ LỤC 12****Kế hoạch thực hiện chiến lược về khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục**

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến/quy trình thực hiện
<b>I.</b>	<b>Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường</b>						
1	Kiện toàn Hội đồng BDCLGD của Nhà trường giai đoạn 2021 – 2025; Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng BDCLGD.	- Quyết định thành lập HĐ BDCLGD. - Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐ	Phòng KT,BDCLGD,TT PC	Các đơn vị	8/2021	10/2022	Phòng KT,BDCLGD,TTPC soạn dự thảo Quy định để thông qua HĐ BDCLGD ra quyết định. - Đội ngũ cán bộ lãnh đạo tham gia bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn về đo lường đánh giá trong giáo dục đại học.
2	Kiện toàn Hội đồng BDCLGD của Phòng/Khoa giai đoạn 2021 – 2025; Ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng BDCLGD.	- Quyết định thành lập HĐ BDCLGD. - Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐ	Các đơn vị	Phòng KT,BDCLGD,T TPC	2021	2022	Các đơn vị, Phòng KT,BDCLGD,TTPC soạn dự thảo Quy định để thông qua HĐ BDCLGD ra quyết định.
3	Điều chỉnh, bổ sung và ban hành quy định về Khảo thí và BDCLGD của Nhà trường.	Quy định về khảo thí và BDCLGD	Phòng KT,BDCLGD,TT PC	Các đơn vị	10/2021	11/2025	Thành lập tổ biên soạn, xây dựng dự thảo thông qua HĐ BDCLGD ban hành
4	Xây dựng quy trình giải quyết công việc về Khảo thí và BDCLGD.	Quy trình giải quyết công việc về Khảo thí và BDCLGD.	Phòng KT,BDCLGD,TT PC	Các đơn vị	7/2021	9/2021	Thông báo, Phòng KT,BDCLGD,TTPC soạn dự thảo quy trình, góp ý của CBGV, tập thể lãnh đạo Trường ra quyết định

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến/quy trình thực hiện
5	Củng cố và hoàn thiện hệ thống BĐCLGD bên trong của Trường và các đơn vị.	Hệ thống BĐCLGD bên trong của Trường và các đơn vị; Hoạt động theo hướng đáp ứng được yêu cầu của Tiêu chuẩn 9 thuộc bộ tiêu chuẩn KĐCL CSGD của AUN-QA và của Bộ GDĐT.	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	8/2021	8/2022	100% các văn bản quản lý trong các lĩnh vực BĐ&KĐCL GDĐH được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện.
6	Tổ chức xây dựng hệ thống kế hoạch BĐCLGD thống nhất ở tất cả các cấp trong toàn Trường	- Chiến lược BĐCLGD giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch chi tiết hàng năm của Trường; - Kế hoạch BĐCLGD giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch chi tiết hàng năm của các đơn vị.	HD BĐCLGD  Các đơn vị	Phòng KT,BĐCLGD,T TPC	2021	2022	Thành lập Tổ biên soạn xây dựng dự thảo chiến lược phát triển, kế hoạch hàng năm; thông qua Hội đồng BĐCLGD Trường ban hành; các đơn vị xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm.
<b>II</b>	<b>Đánh giá và kiểm định chất lượng</b>						
1	Xây dựng kế hoạch TĐG và đánh giá nội bộ CSGD cấp Đại học Huế chu kỳ 2; đăng ký kiểm định chất lượng CSGD cấp quốc gia chu kỳ 2.	Rà soát kết quả thực hiện cải tiến chất lượng trong giai đoạn 2017-2021. Bản kế hoạch Tự đánh giá CSGD chu kỳ 2	HD BĐCLGD Nhà trường, Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	9/2021	12/2022	Lên kế hoạch thành lập Hội đồng TĐG; triển khai TĐG; đăng ký kiểm định

[illegible]

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến/quy trình thực hiện
1	Tổ chức hội thảo, tập huấn về BĐCLGD	100% các đơn vị nắm vững quy trình và chủ động triển khai tự đánh giá	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	2021	2026	Thông báo; chuẩn bị nội dung tập huấn, mời chuyên gia, tổ chức hội thảo, tập huấn.
2	Tham gia các khóa tập huấn về bảo đảm chất lượng cho đội ngũ chuyên viên phụ trách công tác đảm bảo chất lượng, Giảng viên tại các đơn vị.	100% chuyên viên chuyên trách BĐCLGD được đào tạo căn bản; mỗi đơn vị có ít nhất 1 cán bộ được đào tạo chuyên sâu về BĐCLGD	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	2021	2026	Cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn trong và ngoài nước; tổ chức tập huấn tại ĐHH; tổ chức tập huấn nội bộ.
3	Tổ chức các phiên họp của Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường.	Họp Hội đồng BĐCLGD 2 lần/năm, và đột xuất theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng	HĐ BĐCLGD	Phòng KT,BĐCLGD,T TPC	2021	2026	Ra thông báo; chuẩn bị các báo cáo; tổ chức hội nghị; kết luận của Hội nghị; triển khai kế hoạch hành động thực hiện kết luận của Chủ tịch Hội đồng BĐCLGD Trường.
4	Tổ chức các hội nghị giao ban BĐCLGD, hội nghị chất lượng giáo dục của Trường	Hội nghị giao ban BĐCLGD, hội nghị chất lượng giáo dục 2 lần/năm.	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	2021	2026	Thông báo và phân công các đơn vị chuẩn bị báo cáo.
<b>IV Phát triển và triển khai các công cụ bảo đảm chất lượng giáo dục</b>							
1	Tổ chức khảo sát người học đánh giá sự hài lòng về hoạt động giảng dạy.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của người học về sự hài lòng về hoạt động giảng dạy.	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các Khoa	2021	2026	Cuối học kỳ

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến/quy trình thực hiện
2	Tổ chức khảo sát người học sắp tốt nghiệp đánh giá toàn khóa học.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của sinh viên về đánh giá khóa học.	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các Khoa	2021	2026	Trước/Trong khi sinh viên nhận bằng tốt nghiệp.
3	Tổ chức khảo sát tân sinh viên về nhu cầu và kỳ vọng.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của tân sinh viên về nhu cầu và kỳ vọng.	Phòng ĐT&CTSV	Các Khoa	2021	2026	Tháng đầu tiên nhập học
4	Tổ chức khảo sát tình trạng việc làm của người học đã tốt nghiệp sau 6-12 tháng.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của cựu người học tốt nghiệp về tình hình việc làm.	Phòng ĐT&CTSV	Phòng KT,BĐCLGD,T TPC	2021	2026	Tháng thứ 7 và tháng thứ 13 kể từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp
5	Tổ chức khảo sát sự hài lòng của người học đối với chất lượng phục vụ của Nhà trường.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của người học đối với chất lượng phục vụ của Nhà trường.	Phòng TCHC&CSVC	Các Khoa	2021	2026	Trong năm học 1 lần
6	Tổ chức khảo sát sự hài lòng của viên chức, người lao động về cơ sở đào tạo của Nhà trường.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của viên chức, người lao động về cơ sở đào tạo của Nhà trường.	Phòng TCHC&CSVC	Các đơn vị	2021	2026	Trong năm học 1 lần
7	Tổ chức khảo sát người học về hoạt động Khoa học và Công nghệ.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của người học về hoạt động Khoa học và Công nghệ.	Phòng KH,HTQT,TTTV	Các Khoa	2021	2026	Trong năm học 1 lần
8	Tổ chức khảo sát viên chức, người lao động về hoạt động Khoa học và Công nghệ.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của viên chức, người lao động về hoạt	Phòng KH,HTQT,TTTV	Các đơn vị	2021	2026	Trong năm học 1 lần

STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến/quy trình thực hiện
		động Khoa học và Công nghệ.					
9	Tổ chức khảo sát nhà tuyển dụng lao động về năng lực của cựu người học đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động về năng lực của cựu người học đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.	Các Khoa	Phòng ĐT&CTSV	2021	2026	Trong năm học 1 lần
10	Tổ chức khảo sát cựu người học về chương trình đào tạo.	Tổng hợp ý kiến phản hồi của cựu người học về chương trình đào tạo.	Các Khoa	Phòng ĐT&CTSV	2021	2026	Thực hiện khi có thông báo điều chỉnh CTĐT
11	Tổ chức khảo sát bổ sung theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.	Tổng hợp các nội dung khảo sát bổ sung	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	2021	2026	Thực hiện khi có thông báo khảo sát bổ sung
12	Thu thập, phân tích, báo cáo số liệu công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo từng năm học	Tổng hợp số liệu công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo năm học	Các đơn vị	Phòng KT,BĐCLGD,T TPC	2021	2026	Thông báo, triển khai, kiểm tra, gửi Đại học Huế, công khai trên Website của trường.
13	Hàng năm thu thập, phân tích, báo cáo số liệu phục vụ xếp hạng theo QS-Asia Đại học Huế	Báo cáo số liệu phục vụ xếp hạng theo QS-Asia Đại học Huế.	Các đơn vị	Phòng KT,BĐCLGD,T TPC	2021	2026	Lập danh sách và địa chỉ Nhà khoa học và Nhà tuyển dụng , cập nhập trên hệ thống của Đại học Huế



STT	Nhiệm vụ	Sản phẩm dự kiến	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian bắt đầu	Thời gian hoàn thành	Giải pháp/sáng kiến/quy trình thực hiện
14	Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và số hóa minh chứng phục vụ BĐCLGD của nhà trường. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và Website của trường trong công tác Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế.	Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và số hóa minh chứng phục vụ BĐCLGD; Ứng dụng Website của trường trong công tác Khảo thí và BĐCLGD.	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	2021	2026	Lập danh sách minh chứng quan trọng để số hóa; Xây dựng Website của trường trong công tác Khảo thí, BĐCLGD , Thanh tra và Pháp chế.
15	Lập kế hoạch phân bổ kinh phí hợp lý để triển khai thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài CSGD và CTĐT dựa vào kế hoạch đảm bảo chất lượng được xây dựng và cam kết theo từng năm học.	Dự trù kinh phí thực hiện BĐCLGD hằng năm	Phòng KT,BĐCLGD,TT PC	Các đơn vị	2021	2026	Phòng KT,BĐCLGD,TTPC lập dự trù kinh phí thực hiện BĐCLGD hằng năm; Phòng Kế hoạch – Tài chính kiểm tra, Hiệu trưởng phê duyệt.

**PHỤ LỤC 13****Kế hoạch thực hiện chiến lược về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế**

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
1	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định về KH&CN phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Giáo dục đại học, Nghị định, Thông tư mới về KH&CN và đại học nghiên cứu.	2021-2022	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	04 văn bản quy định	Quyết định ban hành các quy định và quy định
2	Xây dựng kế hoạch KH&CN hằng năm, trung hạn giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 ở cấp trường và các đơn vị	2021-2022	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	01 kế hoạch trung hạn và 01 kế hoạch hằng năm/năm	Quyết định ban hành kế hoạch
3	Xây dựng Quỹ phát triển KH&CN của Trường	2022-2023	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	01 Quyết định thành lập Quỹ và quy chế thực hiện	Quyết định thành lập và quy chế
4	Triển khai giao chỉ tiêu thi đua về KH&CN hằng năm, phê duyệt kinh phí hoạt động KH&CN ở cấp trường và các đơn vị.	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	Bản giao chỉ tiêu hằng năm	Thông báo giao chỉ tiêu
5	Tăng cường công tác sở hữu trí tuệ	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	02-03 giải pháp hữu ích, sáng chế gửi đăng ký	Giấy chấp nhận đơn hợp lệ và quyết định công

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
						nhận bảo hộ SHTT
6	Tranh thủ các đối tác quốc tế truyền thông và tìm kiếm đối tác mới để phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	Ký kết ít nhất 02 đối tác quốc tế/năm	Biên bản ký kết
7	Tăng cường xuất bản quốc tế (WoS, Scopus)	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	70-80 bài/năm	Thống kê bài báo hằng năm và danh sách được khen thưởng
8	Phát triển các nhóm NC mạnh cấp trường trong đó cân bằng giữa nhóm nghiên cứu cơ bản và nhóm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao sản phẩm	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	Ít nhất 08 nhóm NCM cấp ĐHH và 10 nhóm NCM cấp trường	Quyết định công nhận nhóm NCM
9	Thành lập doanh nghiệp theo mô hình spin-off	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	01-02 doanh nghiệp theo mô hình spin-off	Quyết định thành lập doanh nghiệp
10	Triển khai các cuộc thi khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo tại trường ĐHNL	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	01 cuộc thi/năm	Quyết định thành lập ban tổ chức, thông báo cuộc thi

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
11	Rà soát để xây dựng phòng thí nghiệm nghiên cứu phục vụ xuất bản và ứng dụng.	2022-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	01 phòng thí nghiệm	Mô hình phòng thí nghiệm
12	Xây dựng Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp của trường theo hướng hội nhập hệ thống tạp chí khoa học quốc tế, phấn đấu nâng điểm tạp chí từ 0,5-1,0 và được chấp nhận trong các chỉ số quốc tế như ACI.	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	Tạp chí đạt điểm từ 0,5-1,0	Quyết định công nhận của Hội đồng chức danh GSN
13	Tăng cường các nghiên cứu ứng dụng, dự án sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa để tạo ra các sản phẩm công nghệ có khả năng chuyển giao và thương mại hóa, đem lại nguồn thu lớn cho Nhà trường	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	03 dự án SXTN cấp trường/năm, tương đương 03 sản phẩm có khả năng thương mại/năm	Quyết định phê duyệt dự án và kết quả thương mại
14	Tăng cường hoạt động seminar học thuật ở các cấp	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	05 seminar cấp trường/năm	Thông báo seminar
15	Tăng cường hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên	2021-2025	Phòng KH,HTQT&TTTTV	Các đơn vị	01-02 giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học/năm ở cấp ĐHH, cấp Bộ và giải thưởng khác	Giấy khen, quyết định giải thưởng

**PHỤ LỤC 14****Kế hoạch thực hiện chiến lược về tài chính và cơ sở vật chất**

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
1	Xây dựng chính sách tài chính hợp lý, phù hợp với quy định nhà nước, thích ứng với điều kiện thực tế của trường và sử dụng kinh phí tiết kiệm hiệu quả nhằm đảm bảo các hoạt động của nhà trường					
	- Cân đối thu chi tài chính đảm bảo chi lương, chế độ VC, NLĐ và chi phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường.	2021	Phòng KHTC	Các khoa, phòng	Kết quả thu chi tài chính dương	Báo cáo tài chính được phê duyệt
	- Mức tự chủ về tài chính là 55%;	2022-2023	Phòng KHTC	Các khoa, phòng	Hoàn chỉnh phương án trình Đại học Huế	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
	- Mức tự chủ tài chính trên 70%.	2030	Phòng KHTC	Các khoa, phòng	Hoàn chỉnh phương án trình Đại học Huế	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
	+ Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và từng giai đoạn: thay đổi cơ cấu nguồn thu phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó: thu từ ngân sách cấp chiếm tỉ trọng 40%-45%, nguồn thu học phí đạt 50%-55%, nguồn thu từ dịch vụ khoa học công nghệ đạt 5% và nguồn thu khác đạt trên 5%	2022-2025	Phòng KHTC	Các khoa, phòng	Kết quả thu chi tài chính dương	Báo cáo tài chính được phê duyệt

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
	-Từng bước cải thiện đời sống của viên chức, người lao động, tăng phúc lợi và lương tăng thêm theo lộ trình 10% một năm.	2022-2025	Phòng KHTC	Các khoa, phòng	Lương tăng thêm VC, NLD tăng 10%/1 năm	Báo cáo tài chính được phê duyệt
	-Tăng cường chi cho các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ	2022-2025	Phòng KHTC	Các khoa, phòng	Xây dựng Quỹ phát triển nhà trường để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, học bổng cho sinh viên và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
	-Tận dụng mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ bản, tăng cường cơ sở vật chất của trường đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng cao của xã hội	2022- 2025	Phòng KHTC	Các khoa, phòng	Xây dựng cơ sở vật chất dựa theo tiêu chuẩn định mức của nhà nước	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
2	Huy động mọi nguồn lực để xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đáp ứng cơ bản yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế					
	- Xây dựng nhà Hành chính đủ phòng làm việc cho 400 viên chức, người lao động và đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2021-2023	Phòng TC,HC & CSVC	Các khoa, phòng	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
	- Điều chỉnh các phòng thí	2022-2025	Phòng TC,HC & CSVC	Các khoa, phòng	Quyết định phê	Văn bản ban

STT	Nội dung	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng
			Chính	Phối hợp		
	nghiệm phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu				duyet của cấp có thẩm quyền	hành của cấp có thẩm quyền
	-Hoàn thiện và bổ sung các phòng thí nghiệm phổ thông phục vụ cho thực hành thực tập	2022-2025	Phòng TC,HC & CSVC	Các khoa, phòng	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
	-Nâng cấp các khu thí nghiệm tại các cơ sở thực hành thuộc các khoa và Viện nghiên cứu phát triển quản lý phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học	2022-2025	Phòng TC,HC & CSVC	Các khoa, phòng	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền
	- Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu quản trị, đào tạo, nghiên cứu khoa học theo hướng điện tử hóa, hội nhập hóa và quy trình hóa.	2022-2025	Phòng TC,HC & CSVC	Các khoa, phòng	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Văn bản ban hành của cấp có thẩm quyền